

**CÔNG TY CP KHAI THÁC
KHOÁNG SẢN VINH THẮNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 14 /CV-VT

Hà Tĩnh, ngày 14 tháng 4 năm 2022

V/v đề nghị đăng tải nội dung tham vấn đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư nâng công suất khai thác mỏ đất san lấp Đức Bông 1,2 tại xã Đức Bông, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh.

Kính gửi: - Sở Thông tin và Truyền thông Hà Tĩnh;
- Trung tâm Công nghệ thông tin truyền thông.

Công ty CP khai thác khoáng sản Vinh Thắng là đơn vị được UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp phép khai thác khoáng sản số 78/GP-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2022. Hiện nay, do nhu cầu của thị trường nên công ty đang lập hồ sơ xin nâng công suất khai thác tại mỏ, cụ thể:

- Công suất được cấp phép 130.000 m³ nguyên khai/năm; thời hạn khai thác: 10 năm.

- Công suất xin điều chỉnh 260.000m³ đất nguyên khai/năm; thời hạn khai thác: 05 năm.

Căn cứ khoản 4, điều 37; khoản 4 điều 33 Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 và điểm a, khoản 2, điều 27; điểm a khoản 3 Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường. Công ty CP khai thác khoáng sản Vinh Thắng đã lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Đầu tư nâng công suất khai thác mỏ đất san lấp Đức Bông 1,2 tại xã Đức Bông, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh. Vậy, chúng tôi kính gửi đến Trung tâm Công nghệ thông tin truyền thông – Sở Thông tin và Truyền thông Hà Tĩnh hồ sơ tham vấn đánh giá tác động môi trường của Dự án, bao gồm:

1. Công văn về việc đề nghị đăng tải nội dung tham vấn đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư nâng công suất khai thác mỏ đất san lấp Đức Bông 1,2 tại xã Đức Bông, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh;

2. Bản tóm tắt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư nâng công suất khai thác mỏ đất san lấp Đức Bông 1,2 tại xã Đức Bông, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh kèm các văn bản pháp lý có liên quan;

Đề nghị quý cơ quan đăng tải nội dung tham vấn lên trang thông tin điện tử và rất mong nhận được kết quả tham vấn để Công ty sớm hoàn thiện thủ tục hồ sơ pháp lý theo đúng quy định.

Xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



CÔNG TY CP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN VỊNH THẮNG

-----☪-----

TÓM TẮT BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Dự án: “Đầu tư nâng công suất khai thác mỏ đất san lấp Đức Bông 1,2 tại xã Đức Bông, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh”.

Hà Tĩnh, tháng 4 năm 2022

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN.....	1
1.1. Thông tin về dự án.....	1
1.1.1. Tên dự án.....	1
1.1.2. Vị trí địa lý dự án.....	1
1.1.3. Mục tiêu; loại hình, quy mô, công suất và công nghệ khai thác	4
1.2. Các công trình và hoạt động của dự án	5
1.2.3. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường	5
1.3. Vốn đầu tư của dự án:.....	6
1.4. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án:	6
CHƯƠNG 2. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ -XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN	7
2.1. Điều kiện tự nhiên	7
2.1.1. Điều kiện về địa lý, địa hình.....	7
Khu vực 1 (6,78ha):.....	7
Khu vực 2 (1,07ha):.....	7
2.1.2. Điều kiện khí hậu.....	7
2.2. Điều kiện kinh tế-xã hội	8
2.3. Hiện trạng môi trường	8
CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG.....	9
3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng	9
3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động.....	9
3.1.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường	11
3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành.	14
3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động.....	14
3.2.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường	17

CHƯƠNG 4. PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG	21
4.1. Lựa chọn phương án cải tạo, phục hồi môi trường	21
4.1.1. Các căn cứ để lựa chọn giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường	21
4.1.2. Dự báo tình trạng mỏ sau khi kết thúc khai thác	21
4.1.3. Phương án phục hồi môi trường	22
4.2. Kế hoạch thực hiện	23
4.2.1 Tổ chức quản lý cải tạo, phục hồi môi trường.....	23
4.2.2. Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường và kế hoạch giám sát chất lượng công trình.....	23
4.2.3. Giải pháp quản lý, bảo vệ các công trình cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kiểm tra, xác nhận.....	23
4.3. Dự toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường	24
4.3.1. Kinh phí thực hiện	24
4.3.2 . Tính toán khoản tiền ký quỹ.....	24
CHƯƠNG 5. CHƯƠNG TRÌNH GIÁM SÁT VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG	25
5.1. Giám sát môi trường giai đoạn thi công xây dựng	25
5.1.1. Giám sát chất lượng môi trường không khí.....	25
5.1.2. Giám sát chất lượng nước mặt.....	25
5.1.3. Giám sát chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại (CTNH)	25
5.1.4. Giám sát khác	25
5.2. Giám sát môi trường giai đoạn khai thác	26
5.2.1. Giám sát nước thải.....	26
5.2.2. Giám sát chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn.....	27
5.2.3. Giám sát chất lượng môi trường nước mặt.....	27
5.2.4. Giám sát chất thải rắn thông thường, CTNH	27
5.2.5. Giám sát khác	27
CAM KẾT	28
PHỤ LỤC	30

Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Dự án Đầu tư nâng công suất khai thác mỏ đất san lấp Đức Bông 1,2 tại xã Đức Bông, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh.

CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1.1. Thông tin về dự án

1.1.1. Tên dự án

- Tên Dự án: Đầu tư nâng công suất khai thác mỏ đất san lấp Đức Bông 1,2 tại xã Đức Bông, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh.

- Chủ dự án: Công ty CP khai thác khoáng sản Vịnh Thắng.

- Địa chỉ liên hệ: Số nhà 104, đường Hồ Chí Minh, tổ dân phố 3, thị trấn Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh.

- Các căn cứ thực hiện dự án:

+ Quyết định số 2766/QĐ - UBND ngày 02/8/2021 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt trữ lượng đất san lấp tại mỏ Đức Bông 1,2, xã Đức Bông, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh.

+ Quyết định số 3886/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Đầu tư khai thác mỏ đất san lấp Đức Bông 1,2 tại xã Đức Bông, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh.

+ Giấy phép khai thác khoáng sản số 78/GP-UBND ngày 11/01/2022 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Căn cứ nhu cầu thực tế của thị trường nên công ty đang lập hồ sơ xin nâng công suất khai thác và điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản của mỏ, cụ thể:

- Công suất đã được cấp phép: 130.000 m³ nguyên khai/năm; thời hạn khai thác: 10 năm.

- Công suất xin điều chỉnh: 260.000m³ đất nguyên khai/năm; thời hạn khai thác: 05 năm.

- Đối chiếu quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Dự án khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản của Ủy ban nhân dân tỉnh thuộc điểm d, khoản 4 điều 28 Luật bảo vệ môi trường, là dự án đầu tư nhóm II có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, Dự án thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình UBND tỉnh phê duyệt.

1.1.2. Vị trí địa lý dự án

Đầu tư nâng công suất khai thác mỏ đất san lấp Đức Bông 1,2 tại xã Đức Bông, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh, có diện tích 7,85ha gồm 02 khu vực, khu vực 1 có diện tích 6,78 ha; khu vực 2 có diện tích 1,07 ha được giới hạn bởi các điểm góc có toạ độ:

Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Dự án Đầu tư nâng công suất khai thác mỏ đất san lấp Đức Bông 1,2 tại xã Đức Bông, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh.

Bảng 1.1. Các mốc toạ độ giới hạn của Dự án

Điểm khép góc	Hệ toạ độ VN.2000, KTT 105°30' múi 3 ⁰	
	X (m)	Y (m)
1	2036664,36	503462,58
2	2036646,63	503485,47
3	2036654,71	503505,47
4	2036586,22	503522,81
5	2036504,09	503584,29
6	2036483,31	503558,67
7	2036428,87	503469,71
8	2036385,07	503435,39
9	2036328,89	503323,55
10	2036335,00	503248,00
11	2036373,73	503170,66
12	2036413,37	503151,75
13	2036448,12	503191,24
14	2036519,03	503286,47
15	2036514,26	503345,60
Khu vực 1, Diện tích 6,78ha		
1	2036152,64	503087,03
2	2036133,03	503122,81
3	2036098,58	503157,20
4	2036076,31	503160,90
5	2036037,03	503146,51
6	2036029,06	503121,78
7	2036068,27	503077,85
8	2036069,73	503033,93
9	2036103,20	503033,97
10	2036122,69	503030,93
11	2036130,80	503028,12
12	2036150,14	503041,74
Khu vực 2, Diện tích 1,07ha		
Tổng diện tích: 7,85ha		

- **Khu vực 1:** Diện tích 6,78ha phân bố ở độ cao từ cốt +9,5m đến cốt +37,83m.

Có vị trí giáp ranh như sau:

+ Phía Đông Nam: giáp đường ĐT.552 và kênh thủy lợi Ngàn Trươi.

Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Dự án Đầu tư nâng công suất khai thác mỏ đất san lấp Đức Bông 1,2 tại xã Đức Bông, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh.

+ Phía Đông Bắc: giáp đất vườn của hộ dân Lê Văn Dũng.

+ Phía Tây Bắc: giáp đất trồng cam của gia đình bà Lê Như Huệ.

+ Phía Tây Nam: giáp nghĩa trang của xã Đức Bông (đã đóng cửa).

- **Khu vực 2:** Diện tích 1,07ha phân bố ở độ cao từ cốt +10,55m đến cốt +34,96m.

Có vị trí giáp ranh như sau:

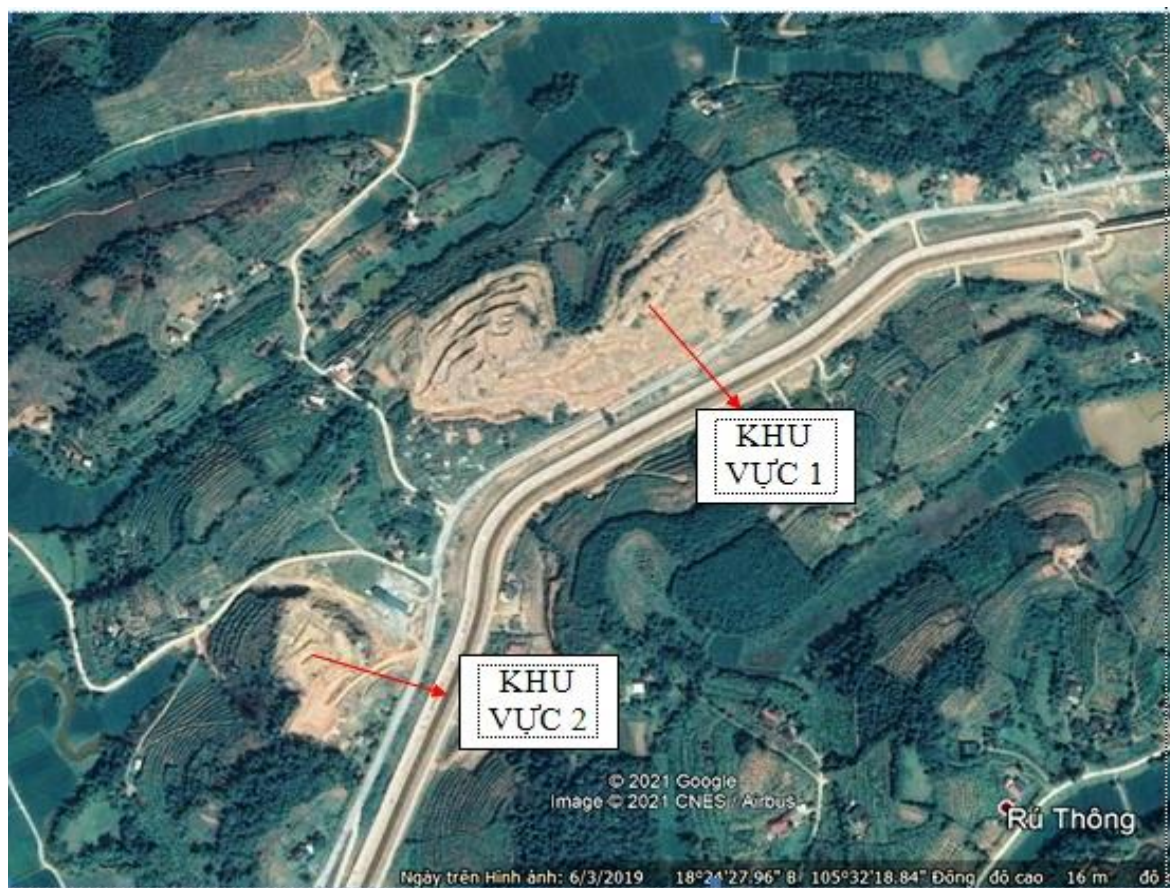
+ Phía Đông Nam: giáp đường ĐT.552 và kênh thủy lợi Ngàn Trươi.

+ Phía Đông Bắc: giáp xưởng sản xuất gạch không nung của gia đình ông Nguyễn Văn Hải.

+ Phía Tây Bắc: giáp đất trồng cam của gia đình ông Lê Văn Sơn.

+ Phía Tây Nam: giáp đất trồng cam của ông Nguyễn Văn Hải.

Vị trí thực hiện dự án được thể hiện qua hình 1.1.



Hình 1.1. Vị trí khu vực mỏ đất Đức Bông 1, 2

1.1.3. Mục tiêu; loại hình, quy mô, công suất và công nghệ khai thác

1.4.1.1. Mục tiêu của Dự án

- Nâng công suất khai thác đất làm vật liệu san lấp cho các dự án trên địa bàn huyện Vũ Quang và vùng phụ cận.

- Đáp ứng nhu cầu cho ngành xây dựng hiện nay.

- Khai thác tiềm năng nguồn tài nguyên khoáng sản trên địa bàn địa phương, tăng giá trị công nghiệp trong cơ cấu kinh tế của tỉnh.

- Giải quyết công ăn việc làm cho lao động địa phương và thúc đẩy phát triển kinh tế của xã, huyện.

- Tăng lợi nhuận cho Công ty.

- Tăng ngân sách nhà nước từ việc đóng các loại thuế.

1.4.1.2. Loại hình của Dự án

+ Loại, cấp công trình: Khai thác khoáng sản làm VLXD;

+ Phân cấp: dự án đầu tư mới; Cấp III.

+ Dự án đầu tư nâng công suất.

1.4.1.3. Quy mô và công suất, công nghệ của Dự án

a. Quy mô của Dự án

- Diện tích khai thác: 7,85 ha (trong đó: Khu vực 1 là 6,78ha; khu vực 2 là 1,07ha).

- Trữ lượng khai thác: 1.055.766 m³ (trong đó: Khu vực 1 là 914.783 m³; khu vực 2 là 140.983 m³).

b. Công suất của Dự án

- Công suất được cấp phép 130.000 m³ nguyên khai/năm.

- Công suất xin điều chỉnh 260.000m³ đất nguyên khai/năm.

c. Tuổi thọ dự án

- Tuổi thọ mỏ đã được cấp phép: 10 năm.

- Tuổi thọ mỏ xin điều chỉnh: 5 năm.

- Độ sâu khai thác: đến cosd +10m.

d. Công nghệ, quy trình khai thác

- Công nghệ khai thác: Xúc bốc – Vận tải.

- Quy trình khai thác: Khai thác ở khu vực 2 trước (khoảng hơn 1 năm), hết khu vực 2 chuyển sang khai thác khu vực 1. Sau khi làm đường lên đến diện tích khai thác ở cosd +37m, tiến hành khai thác theo lớp bằng từ trên xuống dưới theo hình thức cuốn chiếu với chiều cao tầng khai thác H= 5m; đất được máy đào ra để làm tơi tại chỗ rồi xúc lên phương tiện vận tải đi tiêu thụ.

Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Dự án Đầu tư nâng công suất khai thác mỏ đất san lấp Đức Bông 1,2 tại xã Đức Bông, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh.

1.2. Các công trình và hoạt động của dự án

1.2.1. Các công trình chính của dự án

Bảng. Tổng hợp các công trình chính

TT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng
1	Cải tạo, mở đường ô tô lên khai trường – Khu vực 2	m	278
	Khối lượng đào nền	m ³	1.070
	Khối lượng đắp nền	m ³	122
2	Cải tạo, mở đường ô tô lên khai trường – Khu vực 1	m	369
	Khối lượng đào nền	m ³	1.771
	Khối lượng đắp nền	m ³	979
3	Tạo mặt bằng khai thác đầu tiên		
	Diện tích	m ²	2.000
	Khối lượng thi công	m ³	5.000
4	Đào 3 hố lắng bùn		
	Hố lắng 1 (5x10x1,5) (khu vực số 2)	m ³	75
	Hố lắng 2 (10x16x1,5) (khu vực số 1)	m ³	240
	Hố lắng 3 (10x16x1,5) (khu vực số 1)	m ³	240
5	Mương thu nước mưa về hố lắng		
	Mương số 1: 1.150m (dài) x 1,0m (đáy trên) x 0,5m (đáy dưới) x 1,0m (cao) (khu vực số 1)	m ³	575
	Mương số 2: 400m (dài) x 1,0m (đáy trên) x 0,5m (đáy dưới) x 1,0m (cao) (khu vực số 2)	m ³	200
6	Nhà điều hành kiêm nhà bảo vệ (nhà Container diện tích 14,5m²)	Nhà	01
7	Trạm cân	trạm	01

1.2.3. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

a. Bãi thải

Dự án không bố trí bãi thải do trước đất khu mỏ do trước đây đã được khai thác để cung cấp vật liệu san lấp cho dự án thuỷ lợi Ngàn Trươi, nên hiện tại khu mỏ gần như đã hoàn thành việc bóc lớp đất phong hoá bề mặt.

b. Thoát nước

* Khu vực khai thác số 1:

- Mương thu nước 1: Thu nước xung quanh khu vực số 1 để gom về hố lắng 2, 3; Mương có kích thước: 1.150m x 1,0m x 0,5m x 1,0m (Dài x đáy trên x đáy dưới x cao).

Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Dự án Đầu tư nâng công suất khai thác mỏ đất san lấp Đức Bông 1,2 tại xã Đức Bông, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh.

- Hồ lắng 2 có kích thước: 10m x 16m x 1,5m (Dài x rộng x cao), nằm ở phía Bắc (nằm ở mốc 15).

- Hồ lắng 3 có kích thước: 10m x 16m x 1,5m (Dài x rộng x cao), nằm ở phía Đông (nằm ở mốc 5).

* Khu vực khai thác số 2:

- Mương thu nước 2: Thu nước xung quanh khu vực số 2 để gom về hồ lắng 1; Mương có kích thước: 400m x 1,0m x 0,5m x 1,0m (Dài x đáy trên x đáy dưới x cao).

- Hồ lắng 1 có kích thước: 5m x 10m x 1,5m (Dài x rộng x cao), nằm ở phía Bắc (nằm giữa mốc 1 và 2).

1.3. Vốn đầu tư của dự án:

Tổng vốn đầu tư: 20.973.111.000 đồng (Hai mươi tỷ, chín trăm bảy mươi ba triệu, một trăm mười một nghìn đồng).

1.4. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án:

Chủ dự án chịu trách nhiệm quản lý và thực hiện dự án theo quy định của pháp luật.

Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Dự án Đầu tư nâng công suất khai thác mỏ đất san lấp Đức Bông 1,2 tại xã Đức Bông, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh.

CHƯƠNG 2. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ -XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

2.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1. Điều kiện về địa lý, địa hình

Khu mỏ đất Đức Bông 1,2, thuộc xã Đức Bông, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh. Tổng diện tích thăm dò là 7,85ha bao gồm khu vực 1 là 6,78ha khu vực 2 là 1,07ha. Trước đây khu mỏ đã được khai thác để lấy đất san lấp phục vụ các dự án xây dựng trên địa bàn.

Khu vực 1 (6,78ha):

Phần diện tích đã khai thác là 6,0ha; Căn cứ vào bản đồ địa hình khi chưa khai thác và địa hình hiện trạng đo vẽ lập báo cáo thăm dò, mức độ hạ thấp ở đỉnh cao nhất khoảng 10m (từ cốt +47m về cốt +37m), các nơi khác dao động từ 5-7m, hình thành các taluy sườn tầng. Hiện tại đỉnh cao nhất trong diện tích khảo sát là cốt +37,83m, thấp nhất 9,5m; Ranh giới thăm dò cách tim đường gần nhất 12,8m (mốc 8); Mặt khác tính theo chiều dài bám theo trục đường chính khoảng 320m, cao độ mặt đường ĐT.552 ở mức từ cốt +8,76m đến +10,34m; Căn cứ vào cao độ của mặt đường hiện tại, đáy mỏ dự kiến khai thác không được thấp hơn cao độ hiện tại.

Khu vực 2 (1,07ha):

Phần diện tích đã khai thác là 0,8ha; Căn cứ vào địa hình khi chưa khai thác và địa hình hiện trạng đo vẽ lập báo cáo, mức độ hạ thấp ở đỉnh cao nhất khoảng 17m (từ cốt +45m về cốt +28m), các nơi khác dao động từ 5-7m, hình thành các taluy sườn tầng. Ranh giới thăm dò cách tim đường gần nhất 34,5m (mốc 5); Mặt khác tính theo chiều dài bám theo trục đường chính khoảng 100m, cao độ mặt đường ĐT.552 ở mức từ cốt +10,0m; Căn cứ vào cao độ của mặt đường hiện tại, đáy mỏ dự kiến khai thác không được thấp hơn cao độ hiện tại.

Khu thăm dò không có sông suối chảy qua, chỉ có các rãnh xói là kênh thoát nước vào mùa mưa; ngoài khu thăm dò dọc theo tuyến đường có 02 cống thu nước chảy qua đường ĐT.552; Phía đối diện đường là kênh thủy lợi Ngân Trươi – Cẩm Trang; Lượng nước mưa chảy tràn từ khu vực khảo sát mỏ không đổ vào kênh này mà thoát theo mương dọc đường.

2.1.2. Điều kiện khí hậu

Mùa nắng kéo dài từ tháng 4 đến tháng 9, khí hậu khô nóng nhất là từ tháng 5 đến tháng 8, nhiệt độ trung bình tháng cao nhất đạt từ 34,46 – 36,4⁰C.

Mùa mưa kéo dài từ đầu tháng 7 và kết thúc vào tháng 11, nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất từ 17,4⁰C đến 19,5⁰C.

2.2. Điều kiện kinh tế-xã hội

Tổng giá trị sản xuất năm 2020 đạt 105.586/122.600 triệu đồng đạt 86.12% so với kế hoạch đầu năm (*Trong đó: Nông, lâm, thủy sản đạt 51.357 triệu đồng, chiếm 48,63%. Tiểu thủ công nghiệp, xây dựng, thương mại và dịch vụ tổng hợp đạt 18.558 triệu đồng, chiếm 17,57%. Từ tiền công, tiền lương và các khoản thu khác 35.671 triệu đồng, chiếm 33,78*). Thu nhập bình quân đầu người đạt 36,45 triệu đồng/người/năm, tăng 0,23 triệu so với năm 2019.

Các lĩnh vực văn hoá, y tế, giáo dục của xã được đầu tư, nâng cao chất lượng cũng như cải tạo nâng cấp cơ sở hạ tầng. Tình hình kinh tế-xã hội của địa phương trong những năm qua có những chuyển biến tích cực, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân và tăng thu ngân sách cho nhà nước.

2.3. Hiện trạng môi trường

Để đánh giá hiện trạng môi trường khu vực thực hiện dự án, chủ dự án đã phối hợp cùng đơn vị tư vấn triển khai lấy mẫu quan trắc môi trường nền của dự án. Kết quả phân tích cho thấy các chỉ tiêu của các thành phần môi trường đều nằm trong giới hạn cho phép của các Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam. Môi trường nền khu vực thực hiện dự án chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm.

Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Dự án Đầu tư nâng công suất khai thác mỏ đất san lấp Đức Bông 1,2 tại xã Đức Bông, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh.

CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng

3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động

Bảng 3.1. Tóm tắt các hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường giai đoạn thi công xây dựng

TT	Nguồn gây tác động	Yếu tố tác động	Đối tượng tác động
1	Bóc phủ bề mặt	Lá cây, cây bụi	- Cảnh quan khu vực; - Hệ sinh thái thực vật; - Môi trường đất; - Ô nhiễm nước mặt, nước dưới đất; ô nhiễm đất mặt.
2	Hoạt động khai thác đất: xúc bốc, vận chuyển	- Bụi, khí thải - Tiếng ồn	- Người lao động trực tiếp; - Môi trường không khí; - Người dân tham gia giao thông.
3	Nước mưa chảy tràn	Các chất ô nhiễm trên bề mặt bị kéo theo khi có mưa	- Môi trường nước, đất; - Môi trường không khí; - Ô nhiễm nguồn nước mặt; - Gây trượt lở, xói mòn, lũ quét; - Các sự cố môi trường.
4	Sinh hoạt của công nhân	- Nước thải sinh hoạt - Chất thải rắn sinh hoạt - Chất thải nguy hại	- Môi trường đất, nước khu vực Dự án; - Cộng đồng dân cư xung quanh; - Các nguyên nhân xuất hiện bệnh dịch; - Suy thoái môi trường đất và nước.
5	Nước rửa máy móc, phương tiện thi công	- Nước thải xây dựng - Bùn đất	- Môi trường đất nước khu vực dự án; - Bồi lắng, gia tăng độ đục của nguồn nước mặt.
6	Hoạt động sửa chữa máy móc	Các chất thải nguy hại và dầu mỡ, nước thải	- Môi trường nước, đất; Thoái hoá môi trường đất, nước.

3.1.1.1. Các tác động môi trường liên quan đến chất thải

a. Nước thải.

a.1. Nước thải sinh hoạt

- Nguồn phát sinh: phát sinh trong quá trình sinh hoạt của cán bộ, công nhân trong quá trình thi công xây dựng tại mỏ.

- Lưu lượng phát sinh: 0,0,32m³/ngày.đêm.

- Tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng): giàu chất hữu cơ và chất lơ lửng; Các

Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Dự án Đầu tư nâng công suất khai thác mỏ đất san lấp Đức Bông 1,2 tại xã Đức Bông, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh.

thông số đặc trưng: pH, BOD₅, TSS, NH₄⁺, NO₃⁻, Dầu mỡ động, thực vật, PO₄³⁻, Coliform.

a.2. Nước xịt rửa bánh xe, thiết bị dụng cụ thi công

- Nguồn phát sinh: tại khu vực ra vào mỏ do hoạt động xịt rửa xe, phương tiện và các thiết bị thi công sau mỗi ngày.

- Lưu lượng phát sinh: khoảng 2m³/ngày.đêm.

- Tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng): chứa chất rắn lơ lửng, đất cát;

a.3. Nước mưa chảy tràn

- Nguồn phát sinh: tại khu vực mỏ

- Lưu lượng phát sinh lớn nhất ước tính: Khu vực 1 lưu lượng lớn nhất 208 m³/giờ; khu vực 2 lưu lượng lớn nhất 33m³/giờ; thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng, chất hữu cơ, đất, cát.

- Tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng): cuốn trôi nhiều chất ô nhiễm bề mặt, chất hữu cơ, chất lơ lửng, đất, cát,...; Các thông số đặc trưng: pH, BOD₅, COD, Chất rắn lơ lửng (SS), Amoni (NH₄⁺), Tổng dầu mỡ, Coliform, Tổng N, Tổng P.

b. Bụi và khí thải

- Bụi phát sinh trong quá trình đào đắp, san gạt, vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ thi công các hạng mục công trình.

- Khí thải phát sinh từ các loại máy móc, phương tiện vận tải hoạt động thi công xây dựng mỏ. Thành phần chứa chủ yếu trong khí thải: CO, NO_x, SO₂, VOC,...

c. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

c.1. Chất thải rắn thông thường:

+ *Chất thải rắn sinh hoạt:*

- Nguồn phát sinh: từ sinh hoạt hàng ngày của công nhân tham gia thi công xây dựng trên công trường.

- Thành phần: các chất hữu cơ (thực phẩm thừa, ...) và các chất vô cơ, hữu cơ khó phân huỷ (giấy báo, bao bì, vỏ chai thủy tinh/nhựa, túi nilon,...); bùn cặn từ nhà vệ sinh di động.

- Khối lượng phát sinh: 2,5kg/ngày.

+ *Chất thải rắn xây dựng:*

- Nguồn phát sinh: cải tạo, xây dựng các hạng mục mỏ (đường, hố lửng, mương thoát nước, mặt bằng khai thác, bóc tầng phủ; sinh khối thực vật.

- Thành phần: đất bóc tầng phủ, đất đào, sinh khối thực vật (cây bụi, thân cành, rễ cây).

Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Dự án Đầu tư nâng công suất khai thác mỏ đất san lấp Đức Bông 1,2 tại xã Đức Bông, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh.

- + Đất phát sinh từ đào nền đường, hồ lắng, mương thoát nước, khoảng 8.396m³.
- + Bùn cặn từ nhà vệ sinh: khoảng 0.5m³/lần (01 lần trong giai đoạn xây dựng).
- + Sinh khối thực vật phát sinh: gồm có các loại cây chủ yếu là các cây lùm bụi và cây keo với khối lượng khoảng 0,45 m³

c.2. Chất thải rắn nguy hại:

- Nguồn phát sinh: chủ yếu từ hoạt động bảo dưỡng, sửa chữa máy móc và các phương tiện khai thác.

- Khối lượng phát sinh: không đáng kể (ước tính 2 kg/tháng).

- Thành phần chủ yếu là giẻ lau có dính dầu mỡ, pin, ắc quy hỏng.

3.1.1.2. Các tác động không liên quan đến chất thải

a. Tác động của tiếng ồn, độ rung

a1. Tiếng ồn: phát sinh từ hoạt động của các phương tiện máy móc, thiết bị đào xúc, vận chuyển đất bóc.

a2. Độ rung: phát sinh từ hoạt động của các máy móc, thiết bị đào xúc, vận chuyển đất bóc.

b. Các tác động khác: sự cố sạt lở, sụt lún, mưa bão, tai nạn lao động,...

3.1.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường

3.1.2.1. Công trình thu gom, xử lý nước thải

- Nguồn tiếp nhận nước thải, nước mưa chảy tràn qua khu vực mỏ: suối Cầu Động (cách khu vực dự án khoảng 817m về phía Đông Bắc).

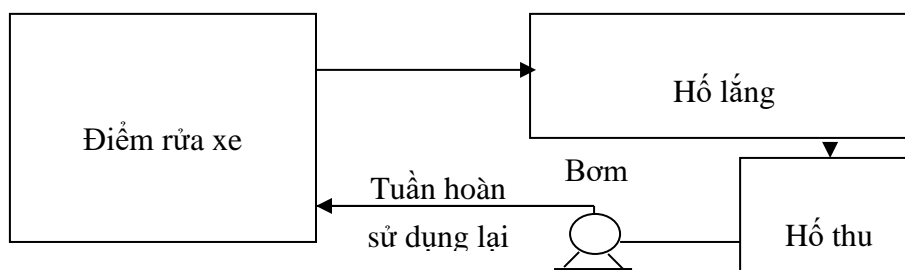
- Quy trình, công nghệ xử lý nước thải:

+ *Đối với nước mưa chảy tràn:* Đào các hố ga tạm thời dọc mương thoát nước mưa trong thời gian xây dựng hồ lắng để lắng cặn trước khi cho chảy ra nguồn tiếp nhận là suối Cầu Động.

+ *Đối với nước thải sinh hoạt:* Bố trí 01 nhà vệ sinh di động đặt cạnh nhà điều hành, hợp đồng với đơn vị có chức năng hút đưa đi xử lý theo quy định.

Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Dự án Đầu tư nâng công suất khai thác mỏ đất san lấp Đức Bông 1,2 tại xã Đức Bông, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh.

+ Nước xịt rửa bánh xe, phương tiện, dụng cụ: sau khi lắng cơ học, được tuần hoàn sử dụng lại.



Sơ đồ thu gom, xử lý nước rửa bánh xe

3.1.2.2. Công trình thu gom, lưu giữ chất thải rắn

a. Công trình thu gom, lưu giữ chất thải rắn thông thường

- Sinh khối thực vật: cây thân gỗ thu gom bán cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu; đối với cành lá được tập trung đốt có kiểm soát.

- Chất thải rắn sinh hoạt: Bố trí 02 thùng đựng rác thải sinh hoạt tại Nhà điều hành để thu gom chất thải phát sinh. Hợp đồng với HTX thương mại dịch vụ môi trường xã Đức Bông định kỳ (1 tuần/1 lần) thu gom, vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

- Đối với khối lượng đất đào một phần (khoảng 1.101m³) được sử dụng để san gạt mặt bằng đường, phần còn lại (khoảng 7.295m³) tập kết bán cho đơn vị có nhu cầu.

b. Công trình thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh, bố trí 02 thùng chứa CTNH (loại có chống thấm, có nắp đậy), dán nhãn ký hiệu chất thải nguy hại (01 thùng chứa CTNH dạng lỏng, 01 thùng chứa CTNH dạng rắn) đặt trong kho chứa CTNH; hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

3.1.2.3. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải

- Áp dụng biện pháp phun ẩm giảm bụi trong quá trình đào đắp đường, san ủi mặt bằng. Tần suất tưới vào những ngày khô hanh, nắng nóng là 4 lần/ngày, vào những ngày bình thường là 2 lần/ngày. Thời gian phun ẩm: 6h30', 9h30', 13h30' và 15h30'.

- Làm hàng rào bằng tôn che chắn cao 1,6m tại các cạnh 5-6, 6-7, 7-8, 8-9 ở khu vực 1.

- Các loại máy móc thi công cần được thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng để giảm bớt ô nhiễm do khí thải.

3.1.2.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động của tiếng ồn và độ rung

Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của tiếng ồn và độ rung như sau:

- Bố trí thời gian làm việc hợp lý, các xe vận chuyển không được chạy quá tốc độ cho phép, đặc biệt khi đi trên tuyến đường ĐT.552.

Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Dự án Đầu tư nâng công suất khai thác mỏ đất san lấp Đức Bông 1,2 tại xã Đức Bông, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh.

- Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị máy móc, xe tự đổ, đồng thời không sử dụng các loại xe, máy móc không đảm bảo tiêu chuẩn về môi trường.

- Đối với các thiết bị gây ồn: Kiểm tra, sửa chữa các thiết bị giảm thanh và siết lại các ốc, vít bị lỏng, bảo dưỡng định kỳ nhằm hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Bố trí thời gian thi công hợp lý, hạn chế hoạt động đồng thời của các thiết bị có độ ồn cao.

- Định kỳ mang máy móc, thiết bị ra các gara trên địa bàn để thay dầu mỡ, nhớt, bảo dưỡng và sửa chữa đảm bảo máy móc trên công trường luôn trong trạng thái vận hành tốt, hạn chế tiếng ồn, độ rung phát sinh.

- Cơ giới hóa các công việc trên công trường, hạn chế sử dụng tối đa lao động thủ công vào các công việc đào bới, lu nén;

- Hoạt động vận chuyển đất đào bới không vượt quá khổ, quá tải gây rung trên khu vực thực hiện dự án.

3.1.2.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động sự cố môi trường

a. Sự cố sạt lở, xói mòn

- Khoanh vùng thi công xây dựng các hạng mục công trình trong giai đoạn cải tạo mỏ, thi công đến đâu tiến hành chặt phá cây và thảm thực vật đến đó, không tiến hành chặt phá bừa bãi.

- Thu dọn và xử lý các loại đất phát sinh, cây cối, thảm thực vật trong quá trình làm các công trình đường hào mở vỉa, tạo mặt bằng khai thác đầu tiên, làm hồ lắng... để hạn chế quá trình rửa trôi xuống khu vực khe suối xung quanh khu mỏ.

- Định kỳ tiến hành nạo vét hệ thống mương dẫn thoát nước xung quanh khu vực mỏ và hồ lắng.

- Lựa chọn thời điểm và bố trí công trình thi công hợp lý, tránh thi công vào những ngày mưa .

- Trước và sau mùa mưa bão phải kiểm tra các công trình hệ thống thoát nước, hồ lắng, nhằm đảm bảo thu gom và xử lý nước thải trước khi chảy ra môi trường.

b. Sự cố cháy nổ

+ Trang bị bình chữa cháy tại chỗ.

+ Hướng dẫn cho toàn bộ công nhân xây dựng biết về phương pháp phòng cháy chữa cháy. Biên soạn nội quy an toàn phòng cháy chữa cháy treo nơi dễ nhìn thấy.

+ Nghiêm cấm công nhân hút thuốc khi đang nạp nhiên liệu cho phương tiện, máy móc thi công.

Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Dự án Đầu tư nâng công suất khai thác mỏ đất san lấp Đức Bông 1,2 tại xã Đức Bông, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh.

c. Sự cố tai nạn lao động, tai nạn giao thông

- Công nhân thi công trên công trường được trang bị bảo hộ lao động theo quy định.
- Đối với phương tiện thi công cơ giới như: Máy xúc, máy ủi, v.v... có chứng nhận đăng kiểm và được bảo trì bảo dưỡng định kỳ, bảo đảm an toàn trước khi vận hành.
- Bố trí các công trình đảm bảo an toàn như: Biển báo công trường đang thi công, khu vực dốc,...
- Công nhân thi công, vận hành máy móc sẽ được đào tạo, huấn luyện và phổ biến nội quy công trường của dự án.
- Đường giao thông nội mỏ phải được thiết kế đúng kỹ thuật, nền đường vững chắc đảm bảo cho hoạt động lưu thông của các phương tiện vận chuyển đào đến bãi tập kết tạm thời.
- Những lúc mưa to, gió lớn không vận chuyển vật liệu để tránh gây tai nạn như lật xe... gây hại đến sức khỏe và tính mạng của con người.
- Xe vận chuyển máy móc tuân thủ đúng trọng tải theo quy định hiện hành để tránh làm hư hại công trình giao thông.
- Bố trí người hướng dẫn giao thông khu vực đầu nối từ đường nội mỏ ra đường ĐT.552.

3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành.

3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động

Bảng 3.2. Tóm tắt các hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường giai đoạn khai thác, vận hành mỏ

TT	Nguồn gây tác động	Yếu tố tác động	Đối tượng tác động
1	Phát dọn sinh khối tạo mặt bằng	Sinh khối phát quang	- Cảnh quan khu vực; - Hệ sinh thái thực vật; - Môi trường đất.
2	Hoạt động khai thác đất: xúc bốc, vận ;chuyển	- Bụi, khí thải - Tiếng ồn	- Người lao động trực tiếp; - Môi trường không khí. - Người dân tham gia giao thông.
3	Nước mưa chảy tràn.	Nước thải	- Môi trường nước, đất.
4	Sinh hoạt của công nhân	- Nước thải sinh hoạt - Chất thải rắn sinh hoạt - Chất thải nguy hại	- Môi trường đất, nước khu vực Dự án; - Cộng đồng dân cư xung quanh; - Các nguyên nhân xuất hiện bệnh dịch; - Suy thoái môi trường đất và nước.

Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Dự án Đầu tư nâng công suất khai thác mỏ đất san lấp Đức Bông 1,2 tại xã Đức Bông, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh.

TT	Nguồn gây tác động	Yếu tố tác động	Đối tượng tác động
5	Nước rửa máy móc, phương tiện khai thác	- Nước thải xây dựng - Bùn đất	- Môi trường đất nước khu vực dự án; - Bồi lắng, gia tăng độ đục của nguồn nước mặt.
4	Các sự cố, rủi ro (tai nạn lao động, sự cố mưa, bão...).	Tai nạn và sự cố rủi ro khác	- Công nhân mỏ; - Thiết bị, máy móc, tài sản; - Môi trường đất, nước; - Hệ sinh thái.

3.2.1.1. Các tác động môi trường liên quan đến chất thải

a. Nước thải.

a.1. Nước thải sinh hoạt

- Nguồn phát sinh: quá trình sinh hoạt của cán bộ, công nhân trong quá trình làm việc tại mỏ.

- Lưu lượng phát sinh: 0,38m³/ngày.đêm.

- Tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng): giàu chất hữu cơ; Các thông số đặc trưng: pH, BOD₅, TSS, NH₄⁺, NO₃⁻, Dầu mỡ động, thực vật, PO₄³⁻, Coliform.

a.2. Nước xịt rửa xe, phương tiện

- Nguồn phát sinh: từ hoạt động xịt rửa xe, phương tiện vận chuyển trước khi ra ngoài mỏ.

- Lưu lượng phát sinh: khoảng 2m³/ngày.đêm.

- Tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng): chứa chất rắn lơ lửng, đất, cát.

a.3. Nước mưa chảy tràn

- Nguồn phát sinh: tại khu vực mỏ.

- Lưu lượng phát sinh lớn nhất ước tính: Khu vực số 1 lưu lượng lớn nhất 208 m³/giờ; khu vực số 2 lưu lượng lớn nhất 33 m³/giờ; thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng, chất hữu cơ, đất, cát.

- Tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng): chứa chủ yếu là chất rắn lơ lửng, các chất hữu cơ, chất ô nhiễm bị cuốn trôi, đất, cát. Các thông số đặc trưng: pH, BOD₅, COD, Chất rắn lơ lửng (SS), Amoni (NH₄⁺), Tổng dầu mỡ, Coliform, Tổng N, Tổng P.

b. Bụi và khí thải

- Bụi phát sinh trong quá trình đào đắp, san gạt, vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ thi công các hạng mục công trình.

- Khí thải phát sinh từ các loại máy móc, phương tiện vận tải hoạt động thi công xây dựng mỏ. Thành phần chứa chủ yếu trong khí thải: CO, NO_x, SO₂, VOC,...

c. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

c.1. Chất thải rắn thông thường:

Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Dự án Đầu tư nâng công suất khai thác mỏ đất san lấp Đức Bông 1,2 tại xã Đức Bông, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh.

+ *Chất thải rắn sinh hoạt:*

- Nguồn phát sinh: từ sinh hoạt hàng ngày của công nhân trên công trường.
- Thành phần: các chất hữu cơ (thực phẩm thừa, ...) và các chất vô cơ, hữu cơ khó phân huỷ (giấy báo, bao bì, vỏ chai thuỷ tinh/nhựa, túi nilon,...);
- Khối lượng phát sinh: 3,0kg/ngày.
- Bùn cặn từ nhà vệ sinh di động: 1m³/lần (định kỳ hút 12 tháng/lần).

+ *Chất thải rắn xây dựng:* do phương án khai thác đến đâu tiến hành phát quang đến đó nên trong quá trình khai thác trên bề mặt diện tích mỏ tiếp tục được phát quang, bóc lớp đất phủ để đảm bảo công tác khai thác.

- Nguồn phát sinh: bóc tầng phủ; sinh khối thực vật.
- Thành phần: đất bóc tầng phủ, sinh khối thực vật (cây bụi, thân cành, rễ cây của các loại keo, cam, cọ, ...).
- Sinh khối thực bì: phát sinh theo từng năm khai thác với khối lượng trung bình khoảng 3m³/năm (phát sinh trong 05 năm đầu).
- Bùn thải từ nạo vét hố lắng, mương thoát nước: 20m³/năm (năm thứ nhất); 128 m³/năm (từ năm thứ 2 đến năm thứ 10).

c.2. Chất thải rắn nguy hại:

- Nguồn phát sinh: chủ yếu từ hoạt động bảo dưỡng, sửa chữa máy móc và các phương tiện khai thác.
- Khối lượng phát sinh: không đáng kể (ước tính 2kg/tháng).
- Thành phần chủ yếu là giẻ lau có dính dầu mỡ, pin, ắc quy hỏng.

3.2.1.2. Các tác động không liên quan đến chất thải

a. Tiếng ồn:

- Nguồn phát sinh: Tiếng ồn do hoạt động bóc xúc đất, vận chuyển đất khai thác đi tiêu thụ. Tiếng ồn trong giai đoạn này tương tự như đánh giá tiếng ồn do hoạt động của máy móc giai đoạn mở mỏ, xây dựng cơ bản.

b. Độ rung:

- Nguồn phát sinh: Phát sinh do các phương tiện vận chuyển trên công trường được đánh giá tương tự như trong giai đoạn mở mỏ.

3.2.1.3. Các tác động khác: sự cố sạt lở, sụt lún đất, bão lũ, tai nạn giao thông, tai nạn lao động.

3.2.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường

3.2.2.1. Công trình thu gom, xử lý nước thải

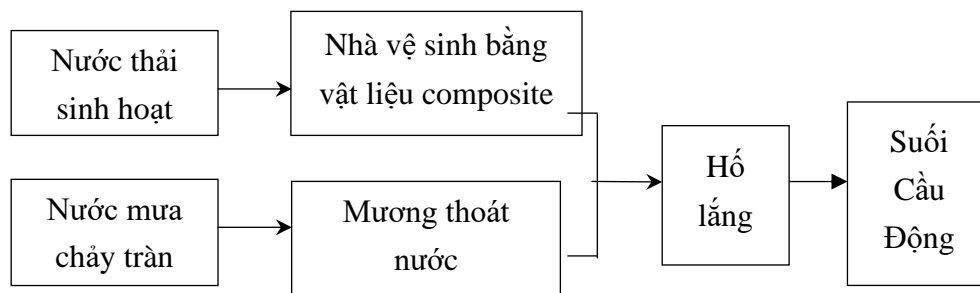
- Nguồn tiếp nhận nước thải, nước mưa chảy tràn qua khu vực mỏ: suối Cầu Động (cách khu vực dự án khoảng 817m về phía Đông Bắc).

- *Đối với nước mưa chảy tràn*

+ Nước mưa chảy tràn từ khu vực mỏ số 2 được thu gom dẫn về lắng lọc tại hồ lắng 1, sau đó được dẫn ra mương thoát nước dọc đường giao thông đường ĐT.552 theo hướng Bắc, rồi chảy vào suối Cầu Động.

+ Nước mưa chảy tràn từ khu vực mỏ số 1 được thu gom dẫn về lắng cạn tại hồ lắng 2 và hồ lắng 3. Nước mưa từ hồ lắng 2 của khu vực mỏ số 1 sẽ được thoát ra hệ thống mương thoát nội đồng nằm phía Tây Bắc của hồ lắng 2, sau đó tiếp tục chảy ra suối Cầu Động; nước mưa từ hồ lắng 3 của khu vực mỏ số 1 sẽ được thoát ra hệ thống mương thoát nước dọc đường giao thông đường ĐT.552 theo hướng Bắc sau đó chảy ra suối Cầu Động.

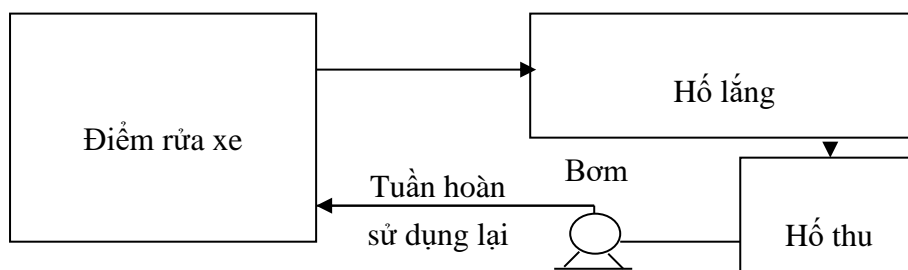
- *Đối với nước thải sinh hoạt:* Nước thải sinh hoạt sau nhà vệ sinh di động (Nhà vệ sinh di động sau khi khai thác hết khu vực mỏ số 2 sẽ chuyển về khu vực mỏ số 1 để tiếp tục sử dụng) và nước thải từ tắm giặt, vệ sinh... được thu gom dẫn về hồ lắng (hồ lắng 1 tại khu vực 2 và hồ lắng 3 tại khu vực 1) để xử lý cùng với nước mưa chảy.



Nước thải sinh hoạt và nước mưa chảy tràn qua từng khu vực mỏ sau khi xử lý lắng lọc đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$) mới chảy về nguồn tiếp nhận.

Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Dự án Đầu tư nâng công suất khai thác mỏ đất san lấp Đức Bông 1,2 tại xã Đức Bông, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh.

- Đối với nước xịt rửa bánh xe, phương tiện, dụng cụ: sau khi lắng cơ học, được tuần hoàn sử dụng lại.



3.2.2.2. Công trình thu gom, lưu giữ chất thải

a. Chất thải rắn thông thường

- Chất thải rắn sinh hoạt: Bố trí 02 thùng đựng rác có thể tích 120lít/thùng tại khu vực Nhà điều hành để thu gom các loại chất thải sinh hoạt phát sinh. Hợp đồng với HTX thương mại dịch vụ môi trường Đức Bông (định kỳ 1 tuần/lần) thu gom, vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

- Bùn nạo vét hồ lắng, mương thoát nước: Định kỳ thực hiện nạo vét (01 lần/năm). Đặc biệt sau những đợt mưa to, sẽ tiến hành kiểm tra, có thể tiến hành nạo vét khơi thông hệ thống mương, hồ lắng. Lượng bùn nạo vét được thu gom đưa về lưu giữ gần khu vực nhà điều hành để phục vụ cải tạo, phục hồi môi trường.

- Đối với bùn cặn từ nhà vệ sinh, định kỳ 6 tháng/lần thuê đơn vị có chức năng bơm hút đưa đi xử lý theo quy định.

- Sinh khối thực vật: Cây thân gỗ thu gom bán cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu; đối với cành lá được tập trung đốt có kiểm soát.

b. Chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh, bố trí 02 thùng chứa CTNH (loại có chống thấm, có nắp đậy), dán nhãn ký hiệu chất thải nguy hại (01 thùng chứa CTNH dạng lỏng, 01 thùng chứa CTNH dạng rắn) đặt trong kho chứa CTNH tại Nhà điều hành để thu gom; định kỳ (06 tháng đến 1 năm/lần), hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

3.2.2.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải

- Bố trí 01 điểm xịt rửa bùn đất bám trên bánh xe, thiết bị trước khi vận chuyển ra đường tại cổng ra vào; thực hiện phun nước làm ẩm trên tuyến đường vận chuyển từ khu mỏ ra đường ĐT.552. Tần suất tưới vào những ngày khô hanh, nắng nóng là 4 lần/ngày, vào những ngày bình thường là 2 lần/ngày. Thời gian phun ẩm: 6h30', 9h30', 13h30' và 15h30'.

Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Dự án Đầu tư nâng công suất khai thác mỏ đất san lấp Đức Bông 1,2 tại xã Đức Bông, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh.

- Sử dụng đất đá thải để thường xuyên duy tu, bảo dưỡng đường vận chuyển mỏ, hạn chế phát sinh bụi vào mùa nắng và bùn lầy vào mùa mưa.

- Tất cả các xe vận tải, thiết bị khai thác, vận chuyển tại mỏ phải đạt tiêu chuẩn quy định của Cục Đăng Kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường mới được phép hoạt động phục vụ dự án. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng để giảm tiếng ồn và khí thải phát ra từ động cơ.

- Các xe tải khi chở đất ra ngoài mỏ không chở quá dung tích của thùng xe, phải có bạt che kín và được giằng buộc cẩn thận, tránh làm rơi vãi vật liệu khi di chuyển.

- Làm hàng rào bằng tôn (cao 1,6m) tại các cạnh 5-6, 6-7, 7-8, 8-9 ở khu vực mỏ số 1.

3.2.2.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động của tiếng ồn và độ rung

- Để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các phương tiện, máy móc khai thác và chế biến thì biện pháp duy nhất là bảo trì thường xuyên các máy móc, thiết bị, phương tiện khai thác; không sử dụng các thiết bị quá cũ và có dung lượng âm thanh lớn.

- Công nhân khai thác cần được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động chống ồn như: Mũ, quần áo bảo hộ lao động,...

3.2.2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a. Phòng ngừa, ứng cứu sự cố cháy nổ:

- Để đảm bảo ứng cứu kịp thời sự cố cháy nổ, tại các máy khai thác bố trí bình chữa cháy lắp đặt trong cabin để thuận tiện cho việc chữa cháy kịp thời trên các máy móc khai thác mỏ.

- Dự án sẽ xây dựng các phương án và nội quy an toàn về phòng chống cháy nổ. Tập huấn cho công nhân đặc biệt là công nhân trên công trường mỏ nắm vững phương pháp phòng cháy chữa cháy, xử lý sự cố.

b. Phòng ngừa sự cố sạt lở, trôi trượt đất:

- Quá trình khai thác chủ dự án sẽ tuyệt đối chấp hành nghiêm chỉnh “QCVN 04:2009/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên” do Bộ Công thương ban hành.

- Việc khai thác sẽ được tiến hành từ ngoài vào trong, từ trên xuống dưới, tạo đường kháng chân tầng theo đúng hồ sơ thiết kế đã được thẩm định.

- Định kỳ trước mùa mưa bão, chủ dự án sẽ tiến hành kiểm tra, gia cố các khu vực bờ mỏ khai thác, đường vận chuyển nội bộ, bãi chứa đất phủ.

Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Dự án Đầu tư nâng công suất khai thác mỏ đất san lấp Đức Bông 1,2 tại xã Đức Bông, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh.

c. Phòng ngừa sự cố tai nạn lao động:

- Công nhân thi công, vận hành máy móc trong khu vực mỏ sẽ được huấn luyện, tập huấn về các nội quy công trường và trang bị bảo hộ lao động (giày, mũ, quần áo,...) đầy đủ.

- Đối với máy móc, phương tiện trước khi đưa vào vận hành sẽ được kiểm tra trước, bảo dưỡng.

d. Phòng ngừa sự cố tai nạn giao thông:

- Các xe chở vật liệu ra khỏi khu vực dự án sẽ được phủ bạt che kín thùng xe, phương tiện đúng tải trọng, không chở quá tải trọng theo quy định hiện hành.

CHƯƠNG 4. PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

4.1. Lựa chọn phương án cải tạo, phục hồi môi trường

4.1.1. Các căn cứ để lựa chọn giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường

- Căn cứ vào điều kiện thực tế của loại hình khai thác mỏ đất là khai thác mỏ lộ thiên không có nguy cơ tạo dòng thải axit mỏ; để lại địa hình có hình dạng khác hố mỏ, có độ sâu ngang bằng so với mặt bằng tự nhiên; ảnh hưởng của quá trình khai thác đến môi trường và cộng đồng dân cư xung quanh đã nêu ở các chương trước;

- Căn cứ vào cấu tạo địa chất, thành phần và chất lượng môi trường của khu vực triển khai Phương án cải tạo, phục hồi môi trường;

- Giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường phải đảm bảo môi trường, hệ sinh thái tại khu vực; phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; tôn trọng đặc thù, phong tục tập quán, văn hóa xã hội địa phương; hạn chế thấp nhất tác động của chất thải trong quá trình cải tạo; tuân thủ đúng hướng dẫn tại phụ lục 2, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

4.1.2. Dự báo tình trạng mỏ sau khi kết thúc khai thác

Căn cứ thiết kế cơ sở của dự án thì khu vực mỏ có tổng diện tích là 78.500m².

* Khu vực bờ mỏ:

- Khu vực số 1: Diện tích đai bảo vệ là 1.586 m², diện tích mái taluy là 9.846 m²; Sườn tầng khu vực mỏ sau khi kết thúc khai thác nằm bao quanh bờ mỏ được hình thành theo dạng giạt cấp; chiều cao lớn nhất của sườn tầng là 18m từ cosd +28m đến cosd +10m được giạt cấp thành 4 tầng cao 5m; chiều rộng đai bảo vệ 2m, góc gờ sườn tầng 45°.

- Khu vực số 2: Diện tích đai bảo vệ là 1.052 m², diện tích mái taluy là 3.528 m². Sườn tầng khu vực mỏ sau khi kết thúc khai thác nằm bao quanh bờ mỏ được hình thành theo dạng giạt cấp; chiều cao lớn nhất của sườn tầng là 30m từ cosd +40m đến cosd+10m được giạt cấp thành 6 tầng cao 5m; chiều rộng đai bảo vệ 2m, góc gờ sườn tầng 45°.

* Khu vực đáy mỏ:

- Khu vực 1:

+ Đáy moong ở trung tâm khu mỏ (Tại cosd +10m) có tổng diện tích là 56.338 m², chu vi đáy moong 1.098m.

+ Có 2 hố lắng với kích thước mỗi hố: 10mx16mx1,5m

+ Khu vực công trình phụ trợ: Tại khu vực mỏ chỉ khai thác đất san lấp, nhà điều hành bằng Contener, nhà vệ sinh là loại di động sẽ được dời đi. Không xây dựng các công trình phụ trợ như nhà xưởng, kho, bãi thải trên vùng mỏ.

- Khu vực 2:

Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Dự án Đầu tư nâng công suất khai thác mỏ đất san lấp Đức Bông 1,2 tại xã Đức Bông, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh.

+ Khu vực 2: Đáy moong khai thác (Tại cosd +10m) có tổng diện tích là 6.114 m², Chu vi đáy moong 370m.

+ Có 1 hồ lắng với kích thước mỗi hồ: 5m x 10m x 1,5m (hồ lắng sau năm khai thác đầu tiên sẽ được san lấp tạo mặt bằng có cao độ bằng đáy moong kết thúc khai thác)

+ Khu vực công trình phụ trợ: Sau khi kết thúc năm khai thác đầu tiên nhà điều hành bằng contener và nhà vệ sinh di động, trạm cân sẽ được di dời lên khu vực số 2 để khai thác tiếp.

4.1.3. Phương án phục hồi môi trường

Phương án lựa chọn:

- Cải tạo, phục hồi môi trường khai trường khai thác: thu dọn toàn bộ trang thiết bị, máy móc; di dời nhà Container, khu lưu giữ CTNH, trạm cân; tạo hệ thống thoát nước cho moong khai thác; san gạt khu vực đáy moong; hồ lắng....;

- Phục hồi môi trường khu vực ngoài biên giới mỏ: duy tu, bảo dưỡng tuyến đường vận chuyển (tại khu vực 1) và nạo vét mương thoát nước, hồ thu nước xịt rửa bánh xe, phương tiện, tháo dỡ hàng rào bằng tôn...;

❖ Gồm các công việc sau:

- Cải tạo, phục hồi môi trường khai trường khai thác:

+ Gia cố lại phần mái taluy, kiểm tra chất lượng bờ moong để chống sạt lở, đổ đất hữu cơ dày 0,3m.

+ Tiến hành đào mương thoát nước đáy moong với chiều dài 1375m (khu vực 1 là 1.098m; khu vực 2 là 370m).

+ Diện tích cần san gạt sau khi khai thác ở đáy moong là 60.984 m² (khu vực 1 là 55.240m²; khu vực 2 là 5.744m²) để bàn giao cho địa phương để quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng (khu vực 2) và đất dân cư (khu vực 1) theo đề nghị của UBND huyện Vũ Quang tại văn bản số 710/UBND-TNMT ngày 08/6/2021 và UBND xã Đức Bông tại văn bản số 45/UBND ngày 24/5/2021. Trường hợp có thay đổi sẽ điều chỉnh sau.

+ Trồng cây xanh khu vực đai bảo vệ, bờ moong sau khi kết thúc khai thác với diện tích 2.638 m², mật độ cây trồng 1.660 cây/ha (với tỷ lệ trồng dặm 30% mật độ cây trồng), kích thước hố cách hố 2m, hàng cách hàng 3m. Số cây phải trồng là 438 cây.

- Tháo dỡ trạm cân, đường điện.

- Cải tạo phục hồi môi trường khu vực ngoài biên giới mỏ:

+ Duy tu, cải tạo tuyến đường vận chuyển từ khu vực 2 ra đường ĐT.552.

+ Nạo vét mương thoát nước với khối lượng nạo vét khoảng 1.101 m³.

+ San lấp 03 hồ lắng với khối lượng san lấp 555 m³.

Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Dự án Đầu tư nâng công suất khai thác mỏ đất san lấp Đức Bông 1,2 tại xã Đức Bông, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh.

4.2. Kế hoạch thực hiện

4.2.1 Tổ chức quản lý cải tạo, phục hồi môi trường

Để bảo vệ tốt môi trường, hạn chế tới mức tối đa ảnh hưởng tới môi trường do hoạt động của việc cải tạo, phục hồi môi trường gây ra, Chủ dự án sẽ lập một chương trình quản lý môi trường, đảm bảo các biện pháp bảo vệ môi trường được thực hiện nghiêm túc và đầy đủ.

Công tác cải tạo, phục hồi môi trường sau khi được kiểm tra, xác nhận của cơ quan nhà nước sẽ được chủ đầu tư bàn giao lại cho địa phương để quản lý và sử dụng.

4.2.2. Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường và kế hoạch giám sát chất lượng công trình

4.2.2.1. Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

Thời gian để hoàn thành công tác cải tạo phục hồi môi trường của mỏ đất san lấp xã Đức Bông, huyện Vũ Quang là khoảng 3,5 năm.

4.2.2.2. Kế hoạch tổ chức giám định các công trình cải tạo, phục hồi môi trường để kiểm tra, xác nhận hoàn thành các nội dung của Phương án cải tạo, phục hồi môi trường

+ Trong quá trình khai thác Công ty sẽ tiến hành san gạt mặt bằng đáy khu vực khai thác và lắp đặt các biển cảnh báo nguy hiểm.

+ Sau khi kết thúc khai thác Công ty sẽ tiến hành cải tạo lại mặt bằng canh tác ở đáy khai trường, tháo dỡ hết các công trình phụ trợ phục vụ khai thác và vệ sinh khu vực dự án, lắp đặt biển cảnh báo nguy hiểm.

+ Công ty sẽ thực hiện quá trình cải tạo, phục hồi môi trường với sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vũ Quang.

+ Sau khi hoàn thành các công tác trên, Công ty báo cáo lên các cấp có thẩm quyền đề nghị tổ chức giám định và xác nhận đã hoàn thành các công tác cải tạo, phục hồi môi trường.

+ Công ty sẽ trực tiếp thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường ngay khi tiến hành công tác cải tạo, phục hồi môi trường.

4.2.3. Giải pháp quản lý, bảo vệ các công trình cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kiểm tra, xác nhận

+ Công trình cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kiểm tra, xác nhận sẽ được Công ty sẽ bàn giao lại cho UBND xã Đức Bông quản lý.

+ Chủ đầu tư sẽ phối hợp với chính quyền địa phương quản lý, duy tu và bảo vệ công trình cải tạo, PHMT trong 2 năm sau khi xây dựng. Trong trường hợp nếu xảy ra sự cố đối với các công trình Cải tạo phục hồi môi trường Công ty sẽ khắc phục lại toàn

Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Dự án Đầu tư nâng công suất khai thác mỏ đất san lấp Đức Bông 1,2 tại xã Đức Bông, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh.

bộ khối lượng công việc đã thực hiện trước đó đồng thời sẽ đền bù các thiệt hại cho người dân bị ảnh hưởng từ các sự cố nêu trên.

4.3. Dự toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường

4.3.1. Kinh phí thực hiện

Tổng kinh phí thực hiện là **263.674.000 đồng** (*Hai trăm sáu mươi ba triệu, sáu trăm bảy mươi tư nghìn đồng chẵn*).

4.3.2. Tính toán khoản tiền ký quỹ

- Tổng kinh phí thực hiện ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường phải nộp: **263.674.000 đồng** (*Hai trăm sáu mươi ba triệu, sáu trăm bảy mươi tư nghìn đồng chẵn*).

- Thời gian ký quỹ: 5 năm.

- Thời điểm ký quỹ:

+ Lần 01 trước ngày đăng ký bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ.

Số tiền ký quỹ: 65.918.000 đồng.

+ Các lần ký quỹ tiếp theo thực hiện trong khoảng thời gian không quá 07 ngày, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố giá tiêu dùng của năm trước năm ký quỹ.

Số tiền ký quỹ/năm: 49.439.000 đồng

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Hà Tĩnh, tài khoản số 1327040700777777 tại Ngân hàng HD Bank Chi nhánh Hà Tĩnh.

Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Dự án Đầu tư nâng công suất khai thác mỏ đất san lấp Đức Bông 1,2 tại xã Đức Bông, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh.

CHƯƠNG 5. CHƯƠNG TRÌNH GIÁM SÁT VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

Trong quá trình thực hiện dự án Chủ đầu tư sẽ báo cáo lên cơ quan quản lý môi trường về việc dự án thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiêu cực đến môi trường.

Phối hợp với cơ quan quản lý môi trường địa phương, các đơn vị chuyên môn tiến hành giám sát môi trường định kỳ trong suốt quá trình hoạt động của dự án.

Để quản lý về môi trường trong suốt quá trình hoạt động, dự án sẽ có một bộ phận phụ trách về công tác quản lý bảo vệ môi trường.

Thực hiện việc giám sát môi trường theo đúng hướng dẫn tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ, các chỉ tiêu giám sát phải đảm bảo các quy chuẩn hiện hành.

5.1. Giám sát môi trường giai đoạn thi công xây dựng

5.1.1. Giám sát chất lượng môi trường không khí

- Vị trí giám sát: 2 vị trí (tại 02 khu vực mỏ khi hoạt động XDCB, mỗi thời điểm xây dựng cơ bản mỏ quan trắc 01 vị trí) và 01 vị trí tại khu vực đường vào mỏ (tiếp giáp đường ĐT.552);

- Các thông số giám sát (05 thông số): Độ ồn, Bụi lơ lửng, CO, SO₂, NO₂.

- Tần suất giám sát: 3 tháng/lần trong thời gian XDCB mỏ.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT; QCVN 26:2010/BTNMT.

5.1.2. Giám sát chất lượng nước mặt

- Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí tại suối Cầu Động phía hạ nguồn 02 khu vực khai thác.

- Các thông số giám sát (11 thông số): pH, DO, TSS, BOD₅, COD, Amoni (NH₄⁺ tính theo N), Tổng dầu mỡ, Coliform, Sắt (Fe), Nitrat (NO₃⁻ tính theo N), Phosphat (PO₄³⁻ tính theo P).

- Tần suất giám sát: 3 tháng/lần trong thời gian XDCB mỏ.

- Quy chuẩn so sánh: Cột B₁, QCVN 08-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

5.1.3. Giám sát chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại (CTNH)

- Vị trí giám sát: Tại khu vực thu gom, tập kết, lưu giữ chất thải rắn thông thường, CTNH.

- Nội dung giám sát: Khối lượng chất thải rắn phát sinh; phân định, phân loại và quá trình thu gom, tập kết, hợp đồng chuyên giao xử lý các loại chất thải phát sinh theo quy định;

- Tần suất giám sát: Thường xuyên.

5.1.4. Giám sát khác

- Nội dung: Giám sát sạt lở, sụt lún đất; cháy rừng, điện giật, sét đánh; sự cố bom

Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Dự án Đầu tư nâng công suất khai thác mỏ đất san lấp Đức Bông 1,2 tại xã Đức Bông, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh.

mìn, tai nạn giao thông, tai nạn lao động...

- Vị trí: toàn bộ khu vực mỏ và các khu vực có liên quan.

- Tần suất giám sát: Thường xuyên.

5.2. Giám sát môi trường giai đoạn khai thác

5.2.1. Giám sát nước thải

Theo điểm a, khoản 1, điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường thì hệ thống các công trình xử lý nước thải của dự án thuộc đối tượng công trình xử lý chất thải không phải vận hành thử nghiệm.

*** Năm thứ nhất (khi hoạt động khai thác tại khu vực mỏ số 2)**

- Vị trí giám sát: 02 vị trí.

+ 01 vị trí trước khi vào hồ lắng 1 (đầu vào).

+ 01 vị trí sau hồ lắng 1 (đầu ra).

- Thông số giám sát (11 thông số): Lưu lượng Q (m³/ngày.đêm); pH, BOD₅, Chất rắn lơ lửng (SS), Amoni (NH₄⁺), Tổng dầu mỡ, Sắt (Fe), Coliform, Tổng N, Tổng P, COD.

- Tần suất giám sát và quy chuẩn so sánh:

+ Đối với thông số lưu lượng Q (m³/ngày.đêm): 01 lần/ngày, thông qua đồng hồ/ thiết bị đo lưu lượng đầu vào và đầu ra, ghi chép vào sổ theo dõi hằng ngày;

+ Đối với các thông số còn lại: 03 tháng/01lần; so sánh với Cột B - QCVN 40:2011/BTNMT (hệ số K_q=0,9; K_f=1,0).

*** Từ năm thứ 2 trở đi (khi hoạt động khai thác tại khu vực mỏ số 1)**

- Vị trí giám sát: 04 vị trí.

+ 02 vị trí trước khi vào hồ lắng 2 và 3 (đầu vào).

+ 02 vị trí sau hồ lắng 2 và 3 (đầu ra).

- Thông số giám sát (11 thông số): Lưu lượng Q (m³/ngày.đêm); pH, BOD₅, Chất rắn lơ lửng (SS), Amoni (NH₄⁺), Tổng dầu mỡ, Sắt (Fe), Coliform, Tổng N, Tổng P, COD.

- Tần suất giám sát và quy chuẩn so sánh:

+ Đối với thông số lưu lượng Q (m³/ngày.đêm): 01 lần/ngày, thông qua đồng hồ/ thiết bị đo lưu lượng đầu vào và đầu ra, ghi chép vào sổ theo dõi hằng ngày;

+ Đối với các thông số còn lại: 03 tháng/01 lần; so sánh với Cột B - QCVN 40:2011/BTNMT (hệ số K_q=0,9; K_f=1,0).

5.2.2. Giám sát chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn

- Vị trí giám sát: mỗi khu vực 02 vị trí (giám sát tại từng khu vực mỏ có hoạt động khai thác)

+ 01 vị trí trong khu vực khai thác;

+ 01 vị trí tại khu vực đường vào mỏ (tiếp giáp đường ĐT.552).

- Các thông số giám sát (05 thông số): Độ ồn, Bụi lơ lửng, CO, SO₂, NO₂.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/01 lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT; QCVN 26:2010/BTNMT.

5.2.3. Giám sát chất lượng môi trường nước mặt

- Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí tại suối Cầu Động phía hạ nguồn 02 khu vực khai thác.

- Các thông số giám sát (11 thông số): pH, DO, TSS, BOD₅, COD, Amoni (NH₄⁺ tính theo N), NO₃⁻, PO₄³⁻, Coliform, Tổng dầu mỡ, Fe.

- Tần suất giám sát: 6 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: Cột B₁, QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

5.2.4. Giám sát chất thải rắn thông thường, CTNH

- Vị trí giám sát: tại khu vực thu gom, tập kết, lưu giữ chất thải rắn thông thường, CTNH;

- Nội dung giám sát: Khối lượng chất thải; phân định, phân loại và quá trình thu gom, tập kết, chuyển giao xử lý các loại chất thải phát sinh;

- Tần suất giám sát: thường xuyên.

5.2.5. Giám sát khác

- Nội dung: giám sát sạt lở, sụt lún đất; cháy rừng, điện giật, sét đánh; sự cố tai nạn giao thông, tai nạn lao động...;

- Vị trí: toàn bộ khu vực mỏ và các khu vực có liên quan.

- Tần suất: thường xuyên.

CAM KẾT

Để đảm bảo môi trường khu vực thực hiện dự án, chủ đầu tư dự án cam kết các nội dung sau:

- Cam kết xây dựng hoàn tất các công trình bảo vệ môi trường theo đúng báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt.

- Thực hiện đảm bảo vệ sinh môi trường trong toàn khu vực trong cả các giai đoạn xây dựng cơ bản, khai thác vận hành dự án.

- Đầu tư kinh phí thực hiện giảm thiểu, khống chế các tác nhân gây ô nhiễm đến môi trường như tiếng ồn, khí thải, bụi, nước thải....

- Thực hiện đúng thiết kế cơ sở của dự án, bên cạnh đó thực hiện các biện pháp an toàn lao động trong thi công và xây dựng và khai thác.

- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương thực hiện giữ gìn an ninh trật tự xã hội.

- Thực hiện nghiêm túc pháp lệnh về nộp thuế và tài nguyên.

- Thực hiện các biện pháp phòng chống cháy nổ.

- Cam kết không để đất đá ảnh hưởng xấu đến khu vực.

- Cam kết đầu tư xây dựng, tu sửa các công trình bãi thải, hệ thống thu gom, xử lý nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B), hệ số $k_q = 0,9$, $k_r = 1,0$.

- Cam kết thực hiện chương trình giám sát môi trường để theo dõi môi trường một cách đầy đủ và kịp thời.

- Cam kết đảm bảo chất lượng môi trường không khí đạt QCVN 05:2013/BTNMT; tiếng ồn đảm bảo quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT; độ rung đảm bảo QCVN 27:2010/BTNMT.

- Cam kết làm các thủ tục liên quan đến hoạt động bảo vệ môi trường của dự án.

- Cam kết thực hiện công tác khai thác đảm bảo theo quy chuẩn QCVN 5326-2008: Quy chuẩn quốc gia về kỹ thuật an toàn khai thác mỏ lộ thiên.

- Cam kết đền bù các thiệt hại khi có sự cố môi trường xảy ra.

- Chủ dự án cam kết chịu mọi trách nhiệm nếu để xảy ra các vấn đề ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường ảnh hưởng xấu đến đời sống nhân dân và môi trường ở các địa phương xung quanh khu vực dự án.

Trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức, Chủ dự án cam kết tiến hành thực hiện các công việc sau:

Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Dự án Đầu tư nâng công suất khai thác mỏ đất san lấp Đức Bông 1,2 tại xã Đức Bông, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh.

+ Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và giai đoạn thi công xây dựng dự án; quan trắc môi trường theo yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

+ Hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan quản lý về bảo vệ môi trường kiểm tra việc thực hiện kế hoạch quản lý môi trường và việc triển khai thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; cung cấp đầy đủ các thông tin, số liệu liên quan đến dự án khi được yêu cầu.

- Trong quá trình thực hiện dự án, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo khẩn cấp cho cơ quan quản lý về môi trường cấp tỉnh và các cơ quan có liên quan nơi có dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý.

- Cam kết nghiêm ngặt công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường để nhân dân biết, kiểm tra, giám sát.

Chủ dự án sẽ thực hiện nghiêm túc và chịu sự giám sát của các cơ quan chức năng về hoạt động của dự án về mặt môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường Việt Nam. Sau khi kết thúc khai thác Chủ dự án sẽ thực hiện nghiêm túc công tác cải tạo phục hồi môi trường cho dự án.

Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Dự án Đầu tư nâng công suất khai thác mỏ đất san lấp Đức Bông 1,2 tại xã Đức Bông, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh.

PHỤ LỤC

Số: 78 /GP-UBND

Hà Tĩnh, ngày 11 tháng 01 năm 2022

GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 3720/QĐ-UBND ngày 19/11/2019 về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020; số 823/QĐ-UBND ngày 04/3/2021 về công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản; số 2766/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 về phê duyệt và công nhận trữ lượng khoáng sản đất san lấp trong "Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản mỏ đất san lấp Đức Bông 1, 2, xã Đức Bông, huyện Vũ Quang"; số 3886/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 17/STNMT-KS ngày 05/01/2022 (kèm theo Đơn và Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản của Công ty Cổ phần khai thác khoáng sản Vĩnh Thắng).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần khai thác khoáng sản Vĩnh Thắng khai thác đất làm vật liệu san lấp bằng phương pháp lộ thiên tại khu vực mỏ đất san lấp Đức Bông 1, 2, xã Đức Bông, huyện Vũ Quang; với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích khu vực khai thác: 7,85ha, được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ xác định tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 Giấy phép này.

2. Mức sâu khai thác thấp nhất: đến mức +10m.
3. Trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác: 1.157.930 m³.
4. Trữ lượng khai thác: 1.055.766m³.
5. Phương pháp khai thác: lộ thiên.
6. Công suất khai thác: 130.000 m³ nguyên khai/năm.
7. Thời hạn khai thác: 10 năm (kể từ ngày ban hành Giấy phép này).

Điều 2. Công ty Cổ phần khai thác khoáng sản Vĩnh Thắng có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản: 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*) theo quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính.

2. Tiến hành hoạt động khai thác đất làm vật liệu san lấp theo đúng tọa độ, diện tích, mức sâu, trữ lượng, công suất quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

3. Trước khi tiến hành khai thác, phải nộp thiết kế mỏ được lập, thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra tại thực địa, xác định tọa độ, mặt bằng khai thác và cắm mốc giới hạn phạm vi khu vực được phép khai thác; phải thực hiện thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện đầy đủ các nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án khai thác mỏ đất san lấp Đức Bông 1, 2, xã Đức Bông, huyện Vũ Quang đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện việc ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định.

5. Trong quá trình khai thác, phải thực hiện đúng và đầy đủ các phương pháp, quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn kỹ thuật, an toàn công trình mỏ; phải có các biện pháp phòng, chống các sự cố, bảo đảm an toàn lao động và các quy định khác có liên quan về an toàn trong khai thác mỏ.

Phải thu hồi tối đa sản phẩm khai thác từ mỏ đất san lấp Đức Bông 1, 2, xã Đức Bông, huyện Vũ Quang và các sản phẩm khác (nếu có); báo cáo đúng sản lượng khai thác, sử dụng khoáng sản cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

6. Việc quản lý, sử dụng khoáng sản khai thác phải thực hiện đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Thường xuyên thực hiện việc kiểm soát các khu vực khai thác, các công trình phụ trợ và các khu vực khác có liên quan; bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo đảm an toàn, trật tự mỏ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp có dấu hiệu không đảm bảo an toàn, phải dừng ngay hoạt động khai thác, đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời và báo cáo ngay bằng văn bản cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện việc đóng cửa mỏ; phục hồi môi trường, đất đai sau khai thác; báo cáo định kỳ trong hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và các quy định khác có liên quan.

9. Trước khi tiến hành khai thác, phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định tại Giấy phép này; ký hợp đồng thuê đất; nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường thiết kế mỏ được người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày bắt đầu khai thác, thông báo về giám đốc điều hành mỏ, kế hoạch khai thác tại cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vũ Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đức Bồng; Giám đốc Công ty Cổ phần khai thác khoáng sản Vĩnh Thắng và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- Tổng cục ĐC và KS Việt Nam;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Xây dựng;
- Phó VP/UB (phụ trách);
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL₂

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Ngọc Sơn

Giấy phép khai thác khoáng sản này đã được đăng ký nhà nước tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh

Số đăng ký:..... ĐK/KT

Hà Tĩnh, ngày..... tháng 01 năm 2022

**GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

Phụ lục 1

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC KHAI THÁC

(Kèm theo Giấy phép khai thác số /GP-UBND ngày /01/2022 của UBND tỉnh)

Điểm góc	Hệ VN-2000, kinh tuyến trục 105 ⁰ 30' múi chiếu 3 ⁰	
	X (m)	Y (m)
Khu vực 1 (6,78ha)		
1	2036664,36	503462,58
2	2036646,63	503485,47
3	2036654,71	503505,47
4	2036586,22	503522,81
5	2036504,09	503584,29
6	2036483,31	503558,67
7	2036428,87	503469,71
8	2036385,07	503435,39
9	2036328,89	503323,55
10	2036335,00	503248,00
11	2036373,73	503170,66
12	2036413,37	503151,75
13	2036448,12	503191,24
14	2036519,03	503286,47
15	2036514,26	503345,60
Khu vực 2 (1,07ha)		
1	2036152,64	503087,03
2	2036132,81	503123,58
3	2036098,58	503157,20
4	2036076,31	503160,90
5	2036037,03	503146,51
6	2036029,06	503121,78
7	2036068,27	503077,85
8	2036069,73	503033,93
9	2036103,20	503033,97
10	2036122,69	503030,93
11	2036130,80	503028,12
12	2036150,14	503041,74
Tổng diện tích: 7,85ha		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Số: 3886 /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư khai thác mỏ đất san lấp Đức Bồng 1,2 tại xã Đức Bồng, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh” họp chính thức ngày 08/10/2021, Thông báo kết quả thẩm định số 4080/STNMT-MT ngày 14/10/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư khai thác mỏ đất san lấp Đức Bồng 1,2 tại xã Đức Bồng, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh” đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo Văn bản giải trình số 40/MT ngày 01/11/2021 của Công ty CP khai thác khoáng sản Thăng Thịnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4756/TTr-STNMT ngày 25/11/2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường (sau đây gọi là Báo cáo ĐTM) Dự án “Đầu tư khai thác mỏ đất san lấp Đức Bồng 1,2 tại xã Đức Bồng,

huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh” của Công ty CP khai thác khoáng sản Thăng Vinh (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại xã Đức Bồng, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có các trách nhiệm sau đây:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt Báo cáo ĐTM theo quy định pháp luật.
2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các pháp luật có liên quan.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo ĐTM của Dự án là căn cứ để cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Vũ Quang, các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt và các yêu cầu nêu tại Quyết định này. Trường hợp Chủ dự án vi phạm một trong các yêu cầu nêu trên thì kịp thời tham mưu UBND tỉnh đình chỉ việc thực hiện dự án, buộc Chủ dự án bồi hoàn các chi phí, thiệt hại liên quan do vi phạm gây ra theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Vũ Quang; Chủ tịch UBND xã Đức Bồng; Giám đốc Công ty CP khai thác khoáng sản Thăng Vinh (Chủ Dự án) và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP (phụ trách);
- Trung tâm TT-CB-TH tỉnh;
- Lưu VT, NL₂.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Ngọc Sơn

PHỤ LỤC
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
“Đầu tư khai thác mỏ đất san lấp Đức Bồng 1,2 tại xã Đức Bồng, huyện Vũ
Quang, tỉnh Hà Tĩnh”

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2021 của UBND tỉnh)

1. Thông tin về dự án:

1.1. Tên dự án: “Đầu tư khai thác mỏ đất san lấp Đức Bồng 1,2 tại xã Đức Bồng, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh”.

1.2. Chủ dự án: Công ty CP khai thác khoáng sản Thăng Vinh.

Địa chỉ liên hệ: số 104, đường Hồ Chí Minh, tổ dân phố 3, thị trấn Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh.

1.3. Phạm vi, địa điểm, quy mô thực hiện dự án:

- Phạm vi thực hiện dự án

Dự án đầu tư khai thác mỏ đất san lấp thuộc xóm 4, xã Đức Bồng, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh, có diện tích 7,85ha gồm 02 khu vực, khu vực 1 có diện tích 6,78 ha; khu vực 2 có diện tích 1,07 ha được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ:

Điểm khép góc	Hệ tọa độ VN.2000, KTT 105 ⁰ 30' múi 3 ⁰	
	X (m)	Y (m)
1	2036664,36	503462,58
2	2036646,63	503485,47
3	2036654,71	503505,47
4	2036586,22	503522,81
5	2036504,09	503584,29
6	2036483,31	503558,67
7	2036428,87	503469,71
8	2036385,07	503435,39

Điểm khép góc	Hệ toạ độ VN.2000, KTT 105 ⁰ 30' múi 3 ⁰	
	X (m)	Y (m)
9	2036328,89	503323,55
10	2036335,00	503248,00
11	2036373,73	503170,66
12	2036413,37	503151,75
13	2036448,12	503191,24
14	2036519,03	503286,47
15	2036514,26	503345,60
Khu vực 1, Diện tích 6,78ha		
1	2036152,64	503087,03
2	2036133,03	503122,81
3	2036098,58	503157,20
4	2036076,31	503160,90
5	2036037,03	503146,51
6	2036029,06	503121,78
7	2036068,27	503077,85
8	2036069,73	503033,93
9	2036103,20	503033,97
10	2036122,69	503030,93
11	2036130,80	503028,12
12	2036150,14	503041,74
Khu vực 2, Diện tích 1,07ha		
Tổng diện tích: 7,85ha		

- Quy mô thực hiện dự án:

+ Trữ lượng huy động vào thiết kế khai thác của mỏ là: 1.157.930m³ đất nguyên khối (khu vực 1: 990.820m³; khu vực 2: 167.110m³).

+ Trữ lượng đất san lấp khai thác 1.055.766 m³ nguyên khối (tương đương với 1.208.852m³ đất nguyên khai (khu vực 1: 914.783 m³; khu vực 2: 140.983 m³).

+ Công suất khai thác: 130.000m³ đất nguyên khai/năm (tương đương 110.922 m³ đất nguyên khối/năm).

+ Tuổi thọ mỏ (kể cả thời gian xây dựng cơ bản): 10 năm.

+ Độ sâu khai thác: chỉ khai thác tối đa đến cosd + 10m.

- Công nghệ, quy trình khai thác đất:

+ Công nghệ khai thác: Xúc bốc - Vận tải.

+ Quy trình khai thác: Khai thác ở khu vực 2 trước (khoảng hơn 1 năm), hết khu vực 2 chuyển sang khai thác khu vực 1. Sau khi làm đường lên đến diện tích khai thác ở cosd +37m, tiến hành khai thác theo lớp bằng từ trên xuống dưới theo hình thức cuốn chiếu với chiều cao tầng khai thác H= 5m; đất được máy đào ra để làm tơi tại chỗ rồi xúc lên phương tiện vận tải đi tiêu thụ.

1.4. Các hạng mục, công trình của dự án:

- Các hạng mục, công trình:

+ Đường ô tô lên khai trường khu vực 1: Chiều dài 369m, chiều rộng mặt đường 6m.

+ Đường ô tô lên khai trường khu vực 2: Chiều dài 278m, chiều rộng mặt đường 6m.

+ Nhà điều hành kiêm nhà bảo vệ (nhà container) đặt trong khu vực mỏ, diện tích 14,5m².

+ Các công trình bảo vệ môi trường: hồ lắng 1, kích thước 75m³ (5m x 10m x 1,5m); hồ lắng 2 và 3 (kích thước mỗi hồ 10m x 16m x 1,5m); mương thu gom nước về các hồ lắng (mương khu vực 1 dài 1.150m, chiều rộng mặt 1m, chiều rộng đáy 0,5m, sâu 1m; mương khu vực 2 dài 400m, chiều rộng mặt 1m, chiều rộng đáy 0,5m, sâu 1m); 01 nhà vệ sinh di động; 02 thùng đựng chất thải rắn sinh hoạt và 2 thùng đựng chất thải nguy hại đặt tại Nhà điều hành.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án:

2.1. Giai đoạn thi công xây dựng:

2.1.1. Quy mô, tính chất của nước thải:

- Nước mưa chảy tràn: Khu vực 1 lưu lượng lớn nhất 208 m³/giờ; khu vực 2 lưu lượng lớn nhất 33 m³/giờ; thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng, chất hữu cơ, đất, cát.

- Nước thải sinh hoạt của công nhân: 0,32 m³/ngày.đêm; thành phần chủ yếu là các chất cặn bã, chất lơ lửng (SS), hợp chất hữu cơ (BOD/COD), chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh vật.

- Nước xịt rửa bánh xe, thiết bị: phát sinh khoảng 2m³/ngày; thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng, đất, cát.

2.1.2. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

- Bụi phát sinh do quá trình đào đường lên mỏ, vận chuyển nguyên vật liệu, thiết bị phục vụ thi công.
- Khí thải phát sinh từ các loại máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hoạt động trên khu vực dự án.

2.1.3. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường:

- Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân: 2,5 kg/ngày, gồm các chất hữu cơ (thực phẩm thừa,...) và các chất vô cơ, hữu cơ khó phân hủy (túi nilong, vỏ chai thủy tinh, giấy, ...).
- Sinh khối thực vật: gồm có các loại cây chủ yếu là các cây lùm bụi và cây keo với khối lượng khoảng 0,45 m³.
- Đất phát sinh từ đào nền đường, hố lửng, mương thoát nước, khoảng 8396m³.
- Bùn cặn từ nhà vệ sinh: khoảng 0.5m³/lần (01 lần trong giai đoạn xây dựng).

2.1.4. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

Hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng máy móc sẽ được thực hiện tại các gara trên địa bàn. Tại công trường chỉ có các hoạt động sửa chữa nhỏ và lau chùi máy móc nên lượng chất thải nguy hại phát sinh rất ít (khoảng 2kg/tháng).

2.1.5. Các tác động không liên quan đến chất thải:

- Tiếng ồn, độ rung do hoạt động của các phương tiện hoạt động thi công, vào ra trên khu mỏ.
- Sự cố sạt lở, sụt lún đất; sự cố cháy rừng, điện giật, sét đánh, bom mìn; sự cố bão lũ, ngập lụt; sự cố tai nạn lao động,

2.2. Giai đoạn dự án đi vào khai thác

2.2.1. Quy mô, tính chất của nước thải:

- Nước mưa chảy tràn: Khu vực số 1 lưu lượng lớn nhất 208 m³/giờ; khu vực số 2 lưu lượng lớn nhất 33 m³/giờ; thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng, chất hữu cơ, đất, cát.
- Nước thải sinh hoạt của công nhân: 0,38 m³/ngày.đêm; thành phần chủ yếu là các chất cặn bã, chất lơ lửng (SS), hợp chất hữu cơ (BOD/COD), chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh vật.
- Nước xịt rửa bánh xe, phương tiện: 2 m³/ngày; thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng, đất, cát.

2.2.2. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

- Bụi phát sinh trên công trường do hoạt động khai thác, vận chuyển mỏ.

- Khí thải phát sinh từ các loại máy móc, thiết bị hoạt động khai thác mỏ và phương tiện vận chuyển đất ra ngoài mỏ.

2.2.3. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường:

- Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân: 3,0 kg/ngày gồm các chất hữu cơ (thực phẩm thừa,...) và các chất vô cơ, hữu cơ khó phân hủy (túi nilong, vỏ chai thủy tinh, giấy, thức ăn dư thừa...).

- Sinh khối thực bì: phát sinh theo từng năm khai thác với khối lượng trung bình khoảng 3m³/năm (phát sinh trong 05 năm đầu).

- Bùn thải từ nạo vét hồ lắng, mương thoát nước: 20m³/năm (năm thứ nhất); 128 m³/năm (từ năm thứ 2 đến năm thứ 10).

- Bùn cặn từ nhà vệ sinh: với khối lượng 1m³/lần/năm.

2.2.4. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

Hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng máy móc sẽ được thực hiện tại các gara trên địa bàn. Tại công trường chỉ có các hoạt động sửa chữa nhỏ và lau chùi máy móc nên lượng chất thải nguy hại phát sinh rất ít (2 kg/tháng).

2.2.5. Các tác động không liên quan đến chất thải:

- Tiếng ồn, độ rung do hoạt động của các phương tiện hoạt động trên khai trường và phương tiện vận chuyển.

- Sự cố sạt lở, sụt lún đất; sự cố cháy rừng, điện giật, sét đánh; sự cố bão lũ, ngập lụt; sự cố tai nạn giao thông, tai nạn lao động.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án:

3.1. Giai đoạn thi công xây dựng:

3.1.1. Công trình, biện pháp xử lý nước thải:

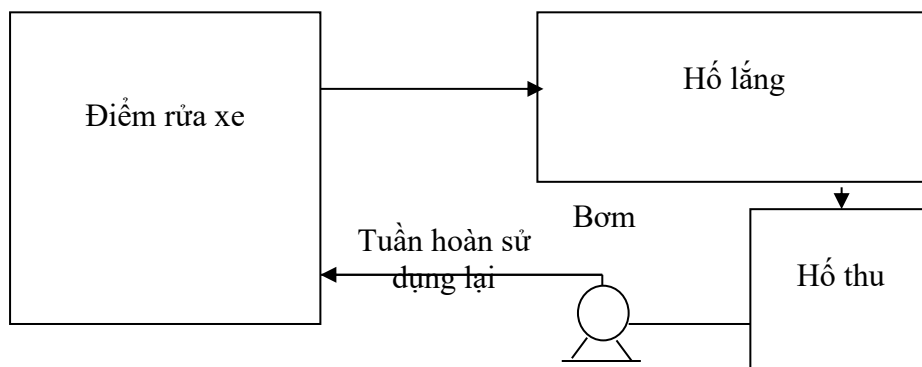
- Nguồn tiếp nhận nước thải, nước mưa chảy tràn qua khu vực mỏ: suối Cầu Động (cách khu vực dự án khoảng 817m về phía Đông Bắc).

- Quy trình, công nghệ xử lý nước thải:

+ *Đối với nước mưa chảy tràn:* Đào các hố ga tạm thời dọc mương thoát nước mưa trong thời gian xây dựng hồ lắng để lắng cặn trước khi cho chảy ra nguồn tiếp nhận là suối Cầu Động.

+ *Đối với nước thải sinh hoạt:* Bố trí 01 nhà vệ sinh di động đặt cạnh nhà điều hành, hợp đồng với đơn vị có chức năng hút đưa đi xử lý theo quy định.

+ *Nước xịt rửa bánh xe, phương tiện, dụng cụ:* sau khi lắng cơ học, được tuần hoàn sử dụng lại.



Sơ đồ thu gom, xử lý nước rửa bánh xe

3.1.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

- Áp dụng biện pháp phun ẩm giảm bụi trong quá trình đào đắp đường, san ủi mặt bằng. Tần suất tưới vào những ngày khô hanh, nắng nóng là 4 lần/ngày, vào những ngày bình thường là 2 lần/ngày. Thời gian phun ẩm: 6h30', 9h30', 13h30' và 15h30'.

- Làm hàng rào bằng tôn che chắn cao 1,6m tại các cạnh 5-6, 6-7, 7-8, 8-9 ở khu vực 1.

- Các loại máy móc thi công cần được thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng để giảm bớt ô nhiễm do khí thải.

3.1.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường và chất thải khác:

- Sinh khối thực vật: cây thân gỗ thu gom bán cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu; đối với cành lá được tập trung đốt có kiểm soát.

- Chất thải rắn sinh hoạt: Bố trí 02 thùng đựng rác thải sinh hoạt tại Nhà điều hành để thu gom chất thải phát sinh. Hợp đồng với HTX thương mại dịch vụ môi trường xã Đức Bông định kỳ (1 tuần/1 lần) thu gom, vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

- Đối với khối lượng đất đào một phần (khoảng 1.101m³) được sử dụng để san gạt mặt bằng đường, phần còn lại (khoảng 7.295m³) tập kết bán cho đơn vị có nhu cầu.

3.1.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

Chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh, bố trí 02 thùng chứa CTNH (loại có chống thấm, có nắp đậy), dán nhãn ký hiệu chất thải nguy hại (01 thùng chứa CTNH dạng lỏng, 01 thùng chứa CTNH dạng rắn) đặt trong kho chứa CTNH; hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý theo đúng hướng dẫn tại Thông

tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.1.5. Các công trình, biện pháp giảm thiểu các tác động không liên quan đến chất thải và ô nhiễm khác: Thực hiện đầy đủ theo nội dung Báo cáo ĐTM.

3.2. Giai đoạn dự án đi vào khai thác:

3.2.1. Công trình, biện pháp xử lý nước thải:

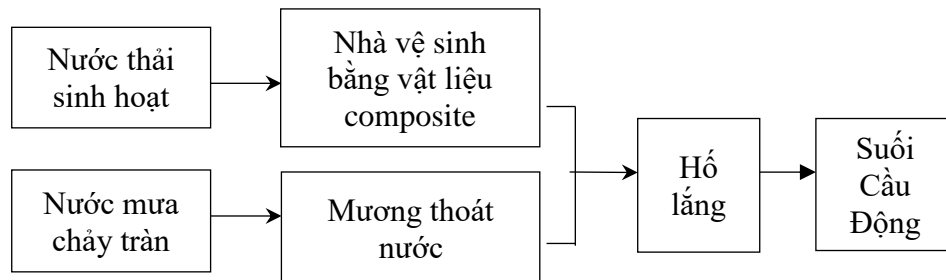
- Nguồn tiếp nhận nước thải, nước mưa chảy tràn qua khu vực mỏ: suối Cầu Động (cách khu vực dự án khoảng 817m về phía Đông Bắc).

- Đối với nước mưa chảy tràn

+ Nước mưa chảy tràn từ khu vực mỏ số 2 được thu gom dẫn về lắng lọc tại hố lắng 1, sau đó được dẫn ra mương thoát nước dọc đường giao thông đường ĐT.552 theo hướng Bắc, rồi chảy vào suối Cầu Động.

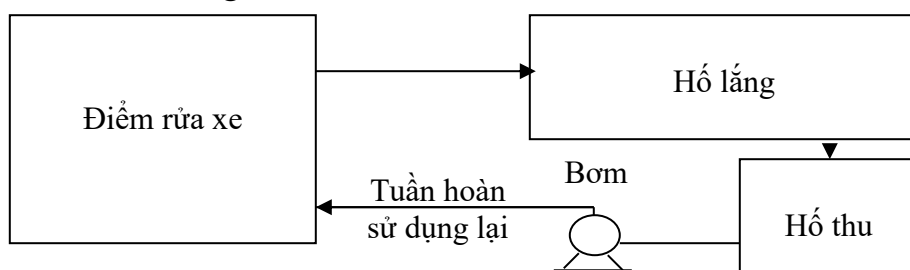
+ Nước mưa chảy tràn từ khu vực mỏ số 1 được thu gom dẫn về lắng cặn tại hố lắng 2 và hố lắng 3. Nước mưa từ hố lắng 2 của khu vực mỏ số 1 sẽ được thoát ra hệ thống mương thoát nội đồng nằm phía Tây Bắc của hố lắng 2, sau đó tiếp tục chảy ra suối Cầu Động; nước mưa từ hố lắng 3 của khu vực mỏ số 1 sẽ được thoát ra hệ thống mương thoát nước dọc đường giao thông đường ĐT.552 theo hướng Bắc sau đó chảy ra suối Cầu Động.

- Đối với nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt sau nhà vệ sinh di động (Nhà vệ sinh di động sau khi khai thác hết khu vực mỏ số 2 sẽ chuyển về khu vực mỏ số 1 để tiếp tục sử dụng) và nước thải từ tắm giặt, vệ sinh... được thu gom dẫn về hố lắng (hố lắng 1 tại khu vực 2 và hố lắng 3 tại khu vực 1) để xử lý cùng với nước mưa chảy.



Nước thải sinh hoạt và nước mưa chảy tràn qua từng khu vực mỏ sau khi xử lý lắng lọc đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$) mới chảy về nguồn tiếp nhận.

- Đối với nước xịt rửa bánh xe, phương tiện, dụng cụ: sau khi lắng cơ học, được tuần hoàn sử dụng lại.



3.2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

- Ngoài việc bố trí 01 điểm xịt rửa bùn đất bám trên bánh xe, thiết bị trước khi vận chuyển ra đường tại cổng ra vào; thực hiện phun nước làm ẩm trên tuyến đường vận chuyển từ khu mỏ ra đường ĐT.552. Tần suất tưới vào những ngày khô hanh, nắng nóng là 4 lần/ngày, vào những ngày bình thường là 2 lần/ngày. Thời gian phun ẩm: 6h30', 9h30', 13h30' và 15h30'.

- Sử dụng đất đá thải để thường xuyên duy tu, bảo dưỡng đường vận chuyển mỏ, hạn chế phát sinh bụi vào mùa nắng và bùn lầy vào mùa mưa.

- Tất cả các xe vận tải, thiết bị khai thác, vận chuyển tại mỏ phải đạt tiêu chuẩn quy định của Cục Đăng Kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường mới được phép hoạt động phục vụ dự án. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng để giảm tiếng ồn và khí thải phát ra từ động cơ.

- Các xe tải khi chở đất ra ngoài mỏ không chở quá dung tích của thùng xe, phải có bạt che kín và được giăng buộc cẩn thận, tránh làm rơi vãi vật liệu khi di chuyển.

- Làm hàng rào bằng tôn (cao 1,6m) tại các cạnh 5-6, 6-7, 7-8, 8-9 ở khu vực mỏ số 1.

3.2.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường:

- Chất thải rắn sinh hoạt: Bố trí 02 thùng đựng rác có thể tích 120lít/thùng tại khu vực Nhà điều hành để thu gom các loại chất thải sinh hoạt phát sinh. Hợp đồng với HTX thương mại dịch vụ môi trường Đức Bồng (định kỳ 1 tuần/lần) thu gom, vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

- Bùn nạo vét hố lắng, mương thoát nước: Định kỳ thực hiện nạo vét (01 lần/năm). Đặc biệt sau những đợt mưa to, sẽ tiến hành kiểm tra, có thể tiến hành nạo vét khơi thông hệ thống mương, hố lắng. Lượng bùn nạo vét được thu gom đưa về lưu giữ gần khu vực nhà điều hành để phục vụ cải tạo, phục hồi môi trường.

- Đối với bùn cặn từ nhà vệ sinh, định kỳ 6 tháng/lần thuê đơn vị có chức năng bơm hút đưa đi xử lý theo quy định.

- Sinh khối thực vật: Cây thân gỗ thu gom bán cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu; đối với cành lá được tập trung đốt có kiểm soát.

3.2.5. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

Chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh, bố trí 02 thùng chứa CTNH (loại có chống thấm, có nắp đậy), dán nhãn ký hiệu chất thải nguy hại (01 thùng chứa CTNH dạng lỏng, 01 thùng chứa CTNH dạng rắn) đặt trong kho chứa CTNH tại Nhà điều hành để thu gom; định kỳ (06 tháng đến 1 năm/lần), hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.2.6. Các công trình, biện pháp giảm thiểu các tác động không liên quan đến chất thải và ô nhiễm khác: Thực hiện đầy đủ theo nội dung Báo cáo ĐTM.

3.3. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường:

3.3.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường:

- Cải tạo, phục hồi môi trường khai trường khai thác: thu dọn toàn bộ trang thiết bị, máy móc; di dời nhà Contener, khu lưu giữ CTNH, trạm cân; tạo hệ thống thoát nước cho moong khai thác; san gạt khu vực đáy moong; hồ lắng....;

- Phục hồi môi trường khu vực ngoài biên giới mỏ: duy tu, bảo dưỡng tuyến đường vận chuyển (tại khu vực 1) và nạo vét mương thoát nước, hồ thu nước xịt rửa bánh xe, phương tiện, tháo gỡ hàng rào bằng tôn...;

3.3.2. Danh mục, khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường:

- Cải tạo, phục hồi môi trường khai trường khai thác:

+ Gia cố lại phần mái taluy, kiểm tra chất lượng bờ moong để chống sạt lở, đổ đất hữu cơ dày 0,3m.

+ Tiến hành đào mương thoát nước đáy moong với chiều dài 1375m (khu vực 1 là 1.098m; khu vực 2 là 370m).

+ Diện tích cần san gạt sau khi khai thác ở đáy moong là 60.984 m² (khu vực 1 là 55.240m²; khu vực 2 là 5.744m²) để bàn giao cho địa phương quy hoạch sử dụng đất vào mục đích phi nông nghiệp (theo đề nghị của UBND huyện Vũ Quang tại văn bản số 710/UBND-TNMT ngày 08/6/2021 và UBND xã Đức Bông tại văn bản số 45/UBND ngày 24/5/2021). Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi về quy hoạch sẽ xem xét điều chỉnh phương án cải tạo phục hồi môi trường phù hợp.

+ Trồng cây xanh khu vực đai bảo vệ, bờ moong sau khi kết thúc khai thác với diện tích 2.638 m², mật độ cây trồng 1.660 cây/ha (với tỷ lệ trồng dặm 30% mật độ cây trồng), kích thước hố cách hố 2m, hàng cách hàng 3m. Số cây phải trồng là 438 cây.

- Tháo dỡ trạm cân, đường điện.

- Cải tạo phục hồi môi trường khu vực ngoài biên giới mỏ:

+ Duy tu, cải tạo tuyến đường vận chuyển từ khu vực 2 ra đường ĐT.552.

+ Nạo vét mương thoát nước với khối lượng nạo vét khoảng 1.101 m³.

+ San lấp 03 hồ lắng với khối lượng san lấp 555 m³.

3.3.3. Kế hoạch thực hiện:

Triển khai thực hiện các nội dung cải tạo, phục hồi môi trường theo kế hoạch đã đề ra trong báo cáo ĐTM; duy tu, bảo trì các công trình cải tạo, phục hồi môi trường đã thực hiện.

3.3.4. Kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường:

- Số tiền phải ký quỹ: **263.674.000 đồng** (*Hai trăm sáu mươi ba triệu sáu trăm bảy mươi tư nghìn đồng*).

- Thời điểm ký quỹ:

+ Lần thứ 1: Thực hiện trước ngày đăng ký bắt đầu xây dựng cơ bản mở với số tiền là **65.918.500** (*Sáu mươi lăm triệu chín trăm mười tám nghìn năm trăm đồng*).

+ Lần thứ 2 trở đi: Thực hiện trước ngày 31 tháng 01 của năm ký quỹ; mỗi lần ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường là **21.972.800 đồng** (*Hai mươi một triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn tám trăm đồng*).

Số tiền trên chưa bao gồm yếu tố trượt giá. Chủ dự án khi kê khai nộp tiền ký quỹ phải tính đến yếu tố trượt giá và được xác định bằng số tiền ký quỹ hàng năm nhân với chỉ số giá tiêu dùng của các năm trước đó tính từ thời điểm phương án, phương án bổ sung được phê duyệt. Chỉ số giá tiêu dùng hàng năm áp dụng theo công bố của Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh hoặc của cơ quan có thẩm quyền.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Hà Tĩnh. Số tài khoản 1327040700777777 tại Ngân hàng HD Bank - Chi nhánh Hà Tĩnh.

3.4. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

Thực hiện các biện pháp đã nêu trong Báo cáo ĐTM.

3.5. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác:

- Trong quá trình thực hiện Dự án chủ đầu tư phải tuân thủ thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường, lắp đặt đầy đủ các công trình bảo vệ môi trường và áp dụng các giải pháp kỹ thuật, biện pháp hành chính đã nêu trong Báo cáo ĐTM để giảm xuống mức thấp nhất ô nhiễm môi trường khu vực thực hiện dự án.

- Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật về quản lý an toàn lao động, an toàn phòng cháy chữa cháy; lập phương án cụ thể, chủ động phòng ngừa, ứng phó và khắc phục các rủi ro, sự cố môi trường trong suốt quá trình thực hiện Dự án.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án:

- Công trình thu gom, xử lý nước thải, nước mưa chảy tràn, bao gồm: hệ thống mương thu gom nước mưa chảy tràn khu vực mỏ số 1 dài 1.150m, khu vực mỏ số 2 dài 400m, sâu 1,0m, chiều rộng mặt 1m, chiều rộng đáy 0,5m; 2 hồ lắng, mỗi hồ 240 m³ (10m x 16m x 1,5m); 01 nhà vệ sinh di động; 02 thùng đựng chất thải rắn sinh hoạt; 02 thùng đựng chất thải nguy hại...;

- Phương tiện, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Hệ thống phun ẩm giảm bụi ở khu vực khai thác và xe tưới nước trên đường ra vào mỏ.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của dự án:

5.1. Giai đoạn thi công xây dựng cơ bản mở:

** Giám sát môi trường không khí, tiếng ồn*

- Vị trí giám sát: 2 vị trí (tại 02 khu vực mở khi hoạt động XD CB, mỗi thời điểm xây dựng cơ bản mở quan trắc 01 vị trí) và 01 vị trí tại khu vực đường vào mỏ (tiếp giáp đường ĐT.552).

- Các thông số giám sát (05 thông số): Độ ồn, Bụi lơ lửng, CO, SO₂, NO₂.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần (trong thời gian XD CB mở).

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT; QCVN 26:2010/BTNMT.

** Giám sát chất lượng nước mặt*

- Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí tại suối Cầu Động phía hạ nguồn 02 khu vực khai thác.

- Các thông số giám sát (11 thông số): pH, DO, TSS, BOD₅, COD, Amoni (NH₄⁺ tính theo N), NO₃⁻, PO₄³⁻, Coliform, Tổng dầu mỡ, Fe.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần (trong thời gian XD CB mở).

- Quy chuẩn so sánh: Cột B₁, QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

** Giám sát chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại (CTNH):*

- Vị trí giám sát: Tại khu vực thu gom, tập kết, lưu giữ chất thải rắn thông thường, CTNH;

- Nội dung giám sát: Khối lượng chất thải; phân định, phân loại và quá trình thu gom, tập kết, chuyển giao xử lý các loại chất thải phát sinh;

- Tần suất giám sát: Thường xuyên.

** Giám sát khác:*

- Nội dung giám sát: Sạt lở, sụt lún đất; cháy rừng, điện giật, sét đánh, bom mìn; sự cố bão lũ, ngập lụt; sự cố tai nạn lao động,

- Vị trí: toàn bộ khu vực mỏ và các khu vực có liên quan.

- Tần suất: hàng ngày.

5.2. Giai đoạn dự án đi vào khai thác:

5.2.1. Giám sát nước thải:

(1). Năm thứ nhất (khi hoạt động khai thác tại khu vực mỏ số 2)

a./. Giai đoạn vận hành thử nghiệm và hiệu chỉnh hệ thống):

** Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất từng công đoạn và hiệu quả của công trình xử lý nước thải (nước thải sinh hoạt gộp chung với nước mưa chảy tràn qua khu mỏ):*

- Vị trí giám sát: 2 vị trí.

+ 01 vị trí trước khi vào hồ lắng 1 (đầu vào).

+ 01 vị trí sau hồ lắng 1 (đầu ra).

- Thông số giám sát (11 thông số): Lưu lượng Q ($m^3/ngày.đêm$); pH, BOD₅, Chất rắn lơ lửng (SS), Amoni (NH₄⁺), Tổng dầu mỡ, Sắt (Fe), Coliform, Tổng N, Tổng P, COD.

- Tần suất giám sát và quy chuẩn so sánh:

+ Đối với thông số lưu lượng Q ($m^3/ngày.đêm$): 01 lần/ngày, bằng phương pháp lắp đặt đồng hồ/thiết bị đo lưu lượng nước thải đầu vào và đầu ra, ghi chép vào sổ theo dõi hằng ngày;

+ Đối với các thông số còn lại: 15 ngày/01 lần trong vòng 75 ngày đầu; so sánh với cột B - QCVN 40:2011/BTNMT ($K_q=0,9$; $K_f=1,1$).

** Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải:*

- Vị trí, thông số giám sát, quy chuẩn so sánh: như giai đoạn điều chỉnh hiệu suất từng công đoạn và hiệu quả của công trình xử lý nêu trên. Riêng tần suất giám sát các thông số môi trường thực hiện: 01 mẫu đơn nước thải đầu vào và 07 mẫu đơn nước thải đầu ra (1 lần/ngày, trong 7 ngày liên tiếp); so sánh với Cột B - QCVN 40:2011/BTNMT (hệ số $K_q=0,9$; $K_f=1,1$).

b./ Giai đoạn vận hành chính thức

b.1/. Giám sát nước thải (nước thải sinh hoạt gộp chung với nước mưa chảy tràn qua khu mỏ):

- Vị trí giám sát: 02 vị trí.

+ 01 vị trí trước khi vào hồ lắng 1(đầu vào).

+ 01 vị trí sau hồ lắng 1 (đầu ra).

- Thông số giám sát (11 thông số): Lưu lượng Q ($m^3/ngày.đêm$); pH, BOD₅, Chất rắn lơ lửng (SS), Amoni (NH₄⁺), Tổng dầu mỡ, Sắt (Fe), Coliform, Tổng N, Tổng P, COD.

- Tần suất giám sát và quy chuẩn so sánh:

+ Đối với thông số lưu lượng Q ($m^3/ngày.đêm$): 01 lần/ngày, thông qua đồng hồ/ thiết bị đo lưu lượng đầu vào và đầu ra, ghi chép vào sổ theo dõi hằng ngày;

+ Đối với các thông số còn lại: 03 tháng/01 lần; so sánh với Cột B - QCVN 40:2011/BTNMT (hệ số $K_q=0,9$; $K_f=1,1$).

(2). Từ năm thứ 2 trở đi (khi hoạt động khai thác tại khu vực mỏ số 1)

a./ Giai đoạn vận hành thử nghiệm và hiệu chỉnh hệ thống (hồ lắng 2, 3):

* *Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất từng công đoạn và hiệu quả của công trình xử lý nước thải (nước thải sinh hoạt gộp chung với nước mưa chảy tràn qua khu mỏ):*

- Vị trí giám sát: 4 vị trí.
- + 02 vị trí trước khi vào hồ lắng 2 và 3 (đầu vào).
- + 02 vị trí sau hồ lắng 2 và 3 (đầu ra).
- Thông số giám sát (11 thông số): Lưu lượng Q ($m^3/ngày.đêm$); pH, BOD₅, Chất rắn lơ lửng (SS), Amoni (NH₄⁺), Tổng dầu mỡ, Sắt (Fe), Coliform, Tổng N, Tổng P, COD.
- Tần suất giám sát và quy chuẩn so sánh:
 - + Đối với thông số lưu lượng Q ($m^3/ngày.đêm$): 01 lần/ngày, bằng phương pháp lắp đặt đồng hồ/thiết bị đo lưu lượng nước thải đầu vào và đầu ra, ghi chép vào sổ theo dõi hằng ngày;
 - + Đối với các thông số còn lại: 15 ngày/01 lần trong vòng 75 ngày đầu; so sánh với cột B - QCVN 40:2011/BTNMT ($K_q=0,9$; $K_f=1,0$).

* *Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải:*

- Vị trí, thông số giám sát, quy chuẩn so sánh: như giai đoạn điều chỉnh hiệu suất từng công đoạn và hiệu quả của công trình xử lý nêu trên. Riêng tần suất giám sát các thông số môi trường thực hiện: 01 mẫu đơn nước thải đầu vào và 07 mẫu đơn nước thải đầu ra (1 lần/ngày, trong 7 ngày liên tiếp); so sánh với Cột B - QCVN 40:2011/BTNMT (hệ số $K_q=0,9$; $K_f=1,0$).

b./. *Giai đoạn vận hành chính thức*

b.1/. *Giám sát nước thải (nước thải sinh hoạt gộp chung với nước mưa chảy tràn qua khu mỏ):*

- Vị trí giám sát: 04 vị trí.
- + 02 vị trí trước khi vào hồ lắng 2 và 3 (đầu vào).
- + 02 vị trí sau hồ lắng 2 và 3 (đầu ra).
- Thông số giám sát (11 thông số): Lưu lượng Q ($m^3/ngày.đêm$); pH, BOD₅, Chất rắn lơ lửng (SS), Amoni (NH₄⁺), Tổng dầu mỡ, Sắt (Fe), Coliform, Tổng N, Tổng P, COD.
- Tần suất giám sát và quy chuẩn so sánh:
 - + Đối với thông số lưu lượng Q ($m^3/ngày.đêm$): 01 lần/ngày, thông qua đồng hồ/ thiết bị đo lưu lượng đầu vào và đầu ra, ghi chép vào sổ theo dõi hằng ngày;
 - + Đối với các thông số còn lại: 03 tháng/01 lần; so sánh với Cột B - QCVN 40:2011/BTNMT (hệ số $K_q=0,9$; $K_f=1,0$).

5.2.2. Giám sát chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn:

- Vị trí giám sát: mỗi khu vực 02 vị trí (giám sát tại từng khu vực mỏ có hoạt động khai thác)
 - + 01 vị trí trong khu vực khai thác;
 - + 01 vị trí tại khu vực đường vào mỏ (tiếp giáp đường ĐT.552).
- Các thông số giám sát (05 thông số): Độ ồn, Bụi lơ lửng, CO, SO₂, NO₂.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/01 lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT; QCVN 26:2010/BTNMT.

5.2.3. Giám sát chất lượng môi trường nước mặt:

- Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí tại suối Cầu Động phía hạ nguồn 02 khu vực khai thác.
 - Các thông số giám sát (11 thông số): pH, DO, TSS, BOD₅, COD, Amoni (NH₄⁺ tính theo N), NO₃⁻, PO₄³⁻, Coliform, Tổng dầu mỡ, Fe.
 - Tần suất giám sát: 6 tháng/lần.
 - Quy chuẩn so sánh: Cột B₁, QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

5.2.4. Giám sát chất thải rắn thông thường, CTNH:

- Vị trí giám sát: Tại khu vực thu gom, tập kết, lưu giữ chất thải rắn thông thường, CTNH;
 - Nội dung giám sát: Khối lượng chất thải; phân định, phân loại và quá trình thu gom, tập kết, chuyển giao xử lý các loại chất thải phát sinh;
 - Tần suất giám sát: Thường xuyên.

5.2.5. Giám sát khác:

- Nội dung: Giám sát sạt lở, sụt lún đất; cháy rừng, điện giật, sét đánh; sự cố tai nạn giao thông, tai nạn lao động...;
- Vị trí: toàn bộ khu vực mỏ và các khu vực có liên quan.
- Tần suất: hàng ngày.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường:

6.1. Hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra việc thực hiện kế hoạch quản lý môi trường và việc triển khai thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; cung cấp đầy đủ các thông tin, số liệu liên quan đến dự án khi được yêu cầu.

6.2. Trong quá trình thực hiện dự án, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu, khắc phục sự cố; thông báo khẩn cấp cho cơ quan

quản lý về môi trường cấp tỉnh và các cơ quan có liên quan nơi thực hiện dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý.

6.3. Phối hợp với chính quyền địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan thỏa thuận về việc sử dụng đất của một số hạng mục công trình theo quy định của pháp luật; phối hợp với chủ dự án có liên quan về việc sử dụng chung các hạ tầng (đường giao thông, đường điện...) đảm bảo an toàn, giảm thiểu các tác động đến môi trường

6.4. Đầu tư xây dựng, lắp đặt các công trình xử lý chất thải theo Báo cáo ĐTM được duyệt; lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án (nước thải, bụi, khí thải, chất thải rắn,...) về Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND tỉnh trước ít nhất 20 ngày làm việc, kể từ ngày dự kiến bắt đầu vận hành thử nghiệm (theo Mẫu số 09 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP) để kiểm tra vận hành thử nghiệm và thực hiện các bước tiếp theo quy định tại Khoản 4, Khoản 5 Điều 16b thuộc Khoản 9 và Điều 17 thuộc Khoản 10 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP trước khi đi vào hoạt động khai thác chính thức.

6.5. Hàng năm phải xây dựng kế hoạch thực hiện quan trắc môi trường định kỳ (theo quy định tại khoản 27 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP), gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31/12 của năm trước để theo dõi, giám sát và Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với Báo cáo ĐTM được phê duyệt, chủ dự án phải có văn bản báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản được chấp thuận của UBND tỉnh./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Số: 2766 /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 02 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt và công nhận trữ lượng khoáng sản đất san lấp trong
“Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản mỏ đất san lấp
Đức Bồng 1, 2, xã Đức Bồng, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh”
(Trữ lượng tính đến ngày 10/6/2021)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 01/2016/TT-BTNMT ngày 13/01/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về công tác thăm dò cát, sỏi lòng sông và đất, đá làm vật liệu san lấp; Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn;

Căn cứ Quyết định số 2364/QĐ-UBND ngày 08/8/2018 của UBND tỉnh về việc kiện toàn Hội đồng thẩm định Đề án thăm dò và Báo cáo thăm dò khoáng sản làm VLXD thông thường trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Giấy phép thăm dò khoáng sản số 1849/GP-UBND ngày 18/4/2021 của UBND tỉnh;

Xét Đơn và Hồ sơ đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản ngày 05/7/2021 của Công ty Cổ phần khai thác khoáng sản Vĩnh Thắng;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 2784/STNMT-KS ngày 23/7/2021 (kèm theo Biên bản Hội nghị thẩm định Báo cáo kết quả thăm dò

khoáng sản ngày 14/7/2021 và các phiếu đánh giá của các Ủy viên Hội đồng thẩm định).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất san lấp trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản mỏ đất san lấp Đức Bồng 1, 2, xã Đức Bồng, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh” với các nội dung chính sau:

1. Diện tích khu vực phê duyệt trữ lượng là 7,85ha (*Bảy phẩy tám lăm héc ta*) có tọa độ xác định tại Phụ lục số 01 và Bình đồ phân khối trữ lượng kèm theo Quyết định này.

2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất san lấp đã tính trong báo cáo là:

Cấp 122: 1.157.930 m³.

3. Xác nhận trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác là:

Cấp 122: 1.157.930 m³.

4. Mức sâu nhất các khối trữ lượng phê duyệt: + 10m.

Trữ lượng khoáng sản đất san lấp của từng khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Các tài liệu của Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản được sử dụng để lập Dự án đầu tư khai thác mỏ, thiết kế khai thác mỏ và giao nộp lưu trữ địa chất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Vũ Quang, Giám đốc Công ty Cổ phần khai thác khoáng sản Vịnh Thắng và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP/UB (phụ trách);
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- TT Thông tin Lưu trữ địa chất;
- Lưu VT, NL₂.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

Phụ lục số 01

**TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN MỎ ĐÁT
SAN LẬP ĐỨC BÔNG 1, 2, XÃ ĐỨC BÔNG, HUYỆN VŨ QUANG**
(Kèm theo Quyết định số 2766/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 của UBND tỉnh)

Điểm khép góc	Hệ tọa độ VN.2000, KTT 105 ⁰ 30' Múi chiếu 3 ⁰		Ghi chú
	X (m)	Y (m)	
1	2036664,36	503462,58	Khu vực 1 Diện tích 6,78ha
2	2036646,63	503485,47	
3	2036654,71	503505,47	
4	2036586,22	503522,81	
5	2036504,09	503584,29	
6	2036483,31	503558,67	
7	2036428,87	503469,71	
8	2036385,07	503435,39	
9	2036328,89	503323,55	
10	2036335,00	503248,00	
11	2036373,73	503170,66	
12	2036413,37	503151,75	
13	2036448,12	503191,24	
14	2036519,03	503286,47	
15	2036514,26	503345,60	
1	2036152,64	503087,03	Khu vực 2 Diện tích 1,07ha
2	2036132,81	503123,58	
3	2036098,58	503157,20	
4	2036076,31	503160,90	
5	2036037,03	503146,51	
6	2036029,06	503121,78	
7	2036068,27	503077,85	
8	2036069,73	503033,93	
9	2036103,20	503033,97	
10	2036122,69	503030,93	
11	2036130,80	503028,12	
12	2036150,14	503041,74	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

Phụ lục số 02

**THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN MỎ ĐẤT SAN LẤP
ĐỨC BỒNG 1, 2, XÃ ĐỨC BỒNG, HUYỆN VŨ QUANG**
(Kèm theo Quyết định số 2766/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 của UBND tỉnh)

STT	Khôi trữ lượng	Mức sâu thấp nhất khôi trữ lượng (m)	Trữ lượng (m ³)	Ghi chú
1	1-122	+ 10	171.795	Khu vực 1
2	2-122	+ 10	329.765	
3	3-122	+ 10	294.600	
4	4-122	+ 10	194.660	
5	Tổng (1+2+3+4)		990.820	
6	5-122	+ 10	167.110	Khu vực 2
	Tổng (5+6)		1.157.930	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1849/GP-UBND

Hà Tĩnh, ngày 18 tháng 4 năm 2021

GIẤY PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 3720/QĐ-UBND ngày 19/11/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 823/QĐ-UBND ngày 04/3/2021 của UBND tỉnh về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp Đức Bông 1, 2, xã Đức Bông, huyện Vũ Quang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 1190/STNMT-KS ngày 07/4/2021 (kèm theo Đơn ngày 08/3/2021 và Hồ sơ đề nghị cấp phép thăm dò khoáng sản của Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Vĩnh Thắng; Biên bản Hội nghị thẩm định Đề án thăm dò khoáng sản mỏ đất san lấp Đức Bông 1, 2, xã Đức ngày 17/3/2021 và các phiếu đánh giá, nhận xét của các Ủy viên Hội đồng thẩm định).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Vĩnh Thắng được thăm dò mỏ đất san lấp Đức Bông 1, 2, xã Đức Bông, huyện Vũ Quang, với các nội dung chủ yếu sau:

- Diện tích khu vực thăm dò: 7,85ha (gồm 02 khu vực), được giới hạn bởi các điểm khép góc có tọa độ xác định theo Phụ lục 1 và Phụ lục 2 Giấy phép này.

- Thời hạn thăm dò: 04 (Bốn) tháng, kể từ ngày ban hành Giấy phép thăm dò khoáng sản.

- Khối lượng công tác thăm dò: Theo Đề án thăm dò đã được Hội đồng thăm định Đề án thăm dò và Báo cáo thăm dò khoáng sản làm VLXD thông thường trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh thăm định và thông qua và được nêu tại Phụ lục 3 Giấy phép này.

- Chi phí thăm dò: 271.980.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi mốt triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng*), bằng nguồn vốn của Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Vĩnh Thắng (đơn giá áp dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước).

Điều 2. Công ty Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Vĩnh Thắng có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp giấy phép thăm dò khoáng sản 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng chẵn) theo quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính.

2. Lựa chọn tổ chức có năng lực tiến hành thi công công tác thăm dò theo quy định tại Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Thực hiện thăm dò mỏ đất san lấp theo phương pháp và khối lượng của Đề án thăm dò đã được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận và theo các quy định khác của pháp luật có liên quan; thi công các hạng mục công việc đúng quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn lao động, bảo vệ môi trường; thu thập và tổng hợp đầy đủ, chính xác các tài liệu, kết quả thăm dò; kiểm tra và chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng và tính trung thực của tài liệu thực tế thi công; bảo quản lưu giữ đầy đủ các tài liệu nguyên thủy, tài liệu thực tế có liên quan và các mẫu vật địa chất, khoáng sản theo quy định hiện hành.

3. Thông báo kế hoạch, thời gian triển khai thi công các hạng mục công tác thăm dò cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh trước khi thực hiện; chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc đơn vị được Sở Tài nguyên và Môi trường ủy quyền trong quá trình thi công các phương pháp kỹ thuật và các hạng mục công việc của đề án;

Bảo vệ tài nguyên khoáng sản và nghiêm cấm mọi hoạt động khai thác trong quá trình thăm dò; nếu phát hiện các khoáng sản khác, phải kịp thời có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xử lý theo quy định.

4. Tiến hành phân tích các loại mẫu tại các cơ sở đạt tiêu chuẩn VILAS, LAS-XD; làm rõ chất lượng, trữ lượng đất san lấp. Trường hợp lấy mẫu công nghệ, trước khi triển khai, phải đăng ký khối lượng, vị trí, thời gian, phương pháp lấy mẫu tại Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra ngoài thực địa và giám sát thực hiện.

5. Thực hiện đúng chế độ báo cáo định kỳ theo quy định hiện hành.


6. Trình thẩm định, xét duyệt báo cáo kết quả thăm dò tại Ủy ban nhân dân tỉnh và nộp báo cáo theo quy định của pháp luật về khoáng sản; nộp báo cáo vào Lưu trữ Địa chất theo quy định hiện hành.

7. Chỉ được phép thực hiện sau khi thông báo chương trình và khối lượng thăm dò cho Sở Tài nguyên và Môi trường và Chính quyền địa phương để phối hợp quản lý, kiểm tra và xác định cụ thể diện tích, tọa độ, mốc giới khu vực thăm dò tại thực địa.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vũ Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đức Bồng; Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Vĩnh Thắng và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Tổng cục ĐC và KS Việt Nam;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP/UB (phụ trách);
- Trung tâm CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL₂. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

Phụ lục 1

**RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC THẨM DÒ KHOÁNG SẢN ĐẤT SAN LẤP
ĐỨC BÔNG 1, 2, XÃ ĐỨC BÔNG, HUYỆN VŨ QUANG**
(Kèm theo Giấy phép thăm dò số 1849/GP-UBND ngày 18/4/2021 của UBND tỉnh)

Hệ VN-2000 kinh tuyến trực 105° 30' múi chiếu 3°		
Điểm góc	X (m)	Y (m)
Khu vực 1: 6,78ha		
1	2036664,36	503462,58
2	2036646,63	503485,47
3	2036654,71	503505,47
4	2036586,22	503522,81
5	2036504,09	503584,29
6	2036483,31	503558,67
7	2036428,87	503469,71
8	2036385,07	503435,39
9	2036328,89	503323,55
10	2036335,00	503248,00
11	2036373,73	503170,66
12	2036413,37	503151,75
13	2036448,12	503191,24
14	2036519,03	503286,47
15	2036514,26	503345,60
Khu vực 2: 1,07ha		
1	2036152,64	503087,03
2	2036132,81	503123,58
3	2036098,58	503157,20
4	2036076,31	503160,90
5	2036037,03	503146,51
6	2036029,06	503121,78
7	2036068,27	503077,85
8	2036069,73	503033,93
9	2036103,20	503033,97
10	2036122,69	503030,93
11	2036130,80	503028,12
12	2036150,14	503041,74
Tổng diện tích: 7,85 ha		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH 

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

Phụ lục 3

KHỐI LƯỢNG CÁC HẠNG MỤC CÔNG TÁC THĂM DÒ CHỦ YẾU
(Kèm theo Giấy phép thăm dò số /GP-UBND ngày /4/2021 của UBND tỉnh)

TT	DẠNG CÔNG VIỆC	Đ.VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG
1	Công tác trắc địa		
	Xác định điểm GPS	điểm	2
	Lập lưới đường chuyền kinh vĩ	km	2,058
	Lập lưới không chế độ cao kỹ thuật	km	2,058
	Đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1:1.000 (h = 1m)	km ²	0,0785
	Đo vẽ mặt cắt địa hình tỷ lệ 1:1.000	km	0,648
	Định tuyến thăm dò	km	1,048
	Đưa công trình chủ yếu từ bản đồ ra thực địa và đo hoàn công	điểm	6
2	Lập bản đồ địa chất - khoáng sản tỷ lệ 1:1000	km ²	0,0785
3	Lập bản đồ ĐCTV - ĐCCT tỷ lệ 1:1000	km ²	0,0785
4	Công tác khoan, khai đào		
	Khoan máy	m	82
	Thi công hào	m ³	18
5	Công tác mẫu (lấy, gia công, phân tích)		
	Mẫu cơ lý đất	mẫu	16
	Mẫu thể trọng lớn và hệ số nở rời	mẫu	2
	Mẫu hóa toàn diện	mẫu	2
	Đo hoạt độ phóng xạ	mẫu	2
	Mẫu nước mặt	mẫu	1
6	Lập báo cáo tổng kết	Báo cáo	1

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 823 /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 04 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản
mỏ đất san lấp Đức Bông 1, 2, xã Đức Bông, huyện Vũ Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010; Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ;

Căn cứ Biên bản phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản lập ngày 14/01/2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 251/STNMT-KS ngày 20/01/2021 và Văn bản số 605/STNMT-KS ngày 23/02/2021; ý kiến thống nhất của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác mỏ đất san lấp Đức Bông 1, 2, xã Đức Bông, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh với các nội dung chính như sau:

- Vị trí: Đức Bông 1, 2, xã Đức Bông, huyện Vũ Quang.
- Tọa độ các điểm khép góc:

Điểm khép góc	Hệ tọa độ VN.2000, KTT 105 ⁰ 30' Múi chiếu 3 ⁰		Ghi chú
	X (m)	Y (m)	
1	2036664,36	503462,58	Khu vực 1 Diện tích 6,78ha
2	2036646,63	503485,47	
3	2036654,71	503505,47	
4	2036586,22	503522,81	

Điểm khép góc	Hệ toạ độ VN.2000, KTT 105 ⁰ 30' Múi chiều 3 ⁰		Ghi chú	
	X (m)	Y (m)		
5	2036504,09	503584,29		
6	2036483,31	503558,67		
7	2036428,87	503469,71		
8	2036385,07	503435,39		
9	2036328,89	503323,55		
10	2036335,00	503248,00		
11	2036373,73	503170,66		
12	2036413,37	503151,75		
13	2036448,12	503191,24		
14	2036519,03	503286,47		
15	2036514,26	503345,60		
1	2036152,64	503087,03		Khu vực 2 Diện tích 1,07ha
2	2036132,81	503123,58		
3	2036098,58	503157,20		
4	2036076,31	503160,90		
5	2036037,03	503146,51		
6	2036029,06	503121,78		
7	2036068,27	503077,85		
8	2036069,73	503033,93		
9	2036103,20	503033,97		
10	2036122,69	503030,93		
11	2036130,80	503028,12		
12	2036150,14	503041,74		

3. Diện tích: 7,85ha (khu vực 1, 2).

4. Tổ chức trúng đấu giá: Công ty Cổ phần Khai thác khoáng sản Vĩnh Thắng.

5. Giá trúng đấu giá: $R_{dg} = 19,2\%$.

6. Thời gian nộp tiền trúng đấu giá: Trước khi cấp giấy phép khai thác khoáng sản.

7. Diện tích tại huyện Vũ Quang chiếm 100%.

Điều 2. Công ty Cổ phần Khai thác khoáng sản Vĩnh Thắng có trách nhiệm:

1. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá phải nộp hồ sơ đề nghị cấp phép thăm dò khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật về khoáng sản.

2. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trữ lượng khoáng sản phải nộp hồ sơ và tiền trúng đấu giá, hồ sơ cấp Giấy phép khai thác khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khoáng sản.

Điều 3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận và thẩm định hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vũ Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đức Bông; Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác khoáng sản Vĩnh Thắng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tư pháp, Xây dựng, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Phó VP Nguyễn Duy Nghị;
- Trung tâm TT-CB-TH;
- Lưu: VT, NL₁.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Sơn